

電子工程系

I. 系所簡介

1. 系主任 Chủ nhiệm khoa



姓名：林義平

Họ tên: Lâm Nghĩa Bình.

職稱：副教授 兼 電子工程系主任

Chức vụ: phó giáo sư kiêm chủ nhiệm khoa Công Trình Điện Tử.

學歷：國立臺北科技大學光電工程系(所) 博士

Học lực: Tiến sĩ khoa công trình điện quang trường đại học công lập công nghệ Đài Bắc.

專長：光纖微波.光纖有線電視.計算機工程

Sở trường: Vi ba cấp, truyền hình cáp, công trình máy tính.

研究室：炎黃 A 棟九樓(9-8)

Phòng nghiên cứu: Tòa Yan Huang A, lầu 9 (9-8).

電話：(02)8662-5910 分機 5910

Điện thoại: (02)8662-5910 Ext: 5910

信箱：yplin@mail.tnu.edu.tw

Email: yplin@mail.tnu.edu.tw

II. 系核心能力 **Năng lực chủ chốt của khoa.**

對應之學生核心能力指標

Chỉ tiêu năng lực chủ chốt đối với sinh viên

1. 熟用專業實務所需之知識、技術、技能及工具的能力。

Năng lực sử dụng thuần thục các kiến thức chuyên môn, kỹ thuật, kỹ năng và công cụ thực tế cần thiết.

2. 確實執行標準作業程序，並執行、分析、解釋與應用實驗於改善實務技術的能力。

Năng lực xác thực thực hiện trình tự thao tác tiêu chuẩn, và thực hiện, phân tích, giải thích và ứng dụng thực nghiệm vào việc cải thiện công nghệ thực tế.

3. 運用創意於實務技術的能力。

Năng lực vận dụng sáng tạo vào công nghệ thực tế.

4. 計畫管理、有效溝通與團隊合作的能力。

Năng lực kế hoạch quản lý, giao tiếp hiệu quả và hợp tác đồng đội.

5. 確認、分析及解決技術問題的能力。

Năng lực xác nhận, phân tích và giải quyết vấn đề công nghệ.

6. 認識時事議題，瞭解實務技術對環境、社會及全球的影響，並培養持續學習的習慣與能力。

Khả năng nhận biết vấn đề thời sự, hiểu rõ sự ảnh hưởng của công nghệ thực tế đối với môi trường, xã hội và toàn cầu.

7. 理解專業倫理及社會責任。

Hiểu biết về đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.

III. 本系特色 **BẢN SẮC CỦA KHOA**

1. **嵌入式系統之研究與發展**：包含手機、電玩及安全監控系統之設計與應用已有極佳之成果。Nghiên cứu và phát triển theo hệ thống như: việc thiết kế và ứng dụng bao gồm: điện thoại di động, game và hệ thống camera đều có thành quả đáng kể.
2. **高頻應用電路之研究與設計**：具有精密之儀器設備，各項競賽成果輝煌。Nghiên cứu và thiết kế mạch điện ứng dụng tần số cao: có thiết bị tinh vi, đạt các thành tích xuất sắc trong các cuộc thi.
3. **網路與通訊工程技師**：讓產學訓(企業實習、科技大學、職能培育)達到專業理論，專業培育，職場實務合而為一。

Kỹ sư mạng và truyền thông: để việc đào tạo đại học nghề (thực tập doanh nghiệp, đại học công nghệ, bồi dưỡng năng lực nghề nghiệp) bao gồm đạo đức nghề nghiệp, bồi dưỡng chuyên nghiệp, thực tập nghề thực tế có thể hợp thành một.
4. **網路管理與程式設計**：完善的網路管理設備及國際證照課程規劃。Thiết kế lập trình và quản lí mạng: kế hoạch thiết bị quản lí đường mạng hoàn thiện và các khóa học lấy bằng cấp quốc tế.
5. **半導體發光元件之研究與發展**：HB-LED 為人類未來照明之主流，本項研究已有多項成果與專利。Nghiên cứu và phát triển về linh kiện phát sáng chất bán dẫn: HB-LED là xu hướng chiếu sáng tương lai của nhân loại, hạng mục nghiên cứu này đã đạt được nhiều thành quả và bằng sáng chế.

IV. 教學目標 MỤC TIÊU GIÁO DỤC

1. 本系從 102 學年度開始與臺北市職能發展學院合作並配合電信工程工業公會、電器商業公會、臺北市中小企業輔導服務中心成立「網路與通訊工程技師」職能發展學程（網路工程班、通訊工程班）積極擴展與業界合作職能培育。學生心態穩定，教師與學生皆有共同目標和理想。

Khoa này bắt đầu từ năm học 2013 đã hợp tác với học viện phát triển nghề nghiệp của thành phố Hải Bắc và phối hợp với hiệp hội công nghiệp kỹ thuật viễn thông, hiệp hội thương nghiệp điện khí, trung tâm dịch vụ hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ thành lập khóa học phát triển nghề nghiệp về “ kỹ sư mạng và truyền thông” (lớp kỹ sư mạng, lớp kỹ sư viễn thông) tích cực mở rộng phát triển và hợp tác với các giới ngành để bồi dưỡng năng lực tay nghề. Sinh viên tâm trạng ổn định, giáo viên và sinh viên đều có cùng chung mục tiêu và lý tưởng.

2. 網路與通訊工程技師讓產學訓(企業實習、科技大學、職能培育)達到專業理論，專業培育，職場實務合而為一。

Kỹ sư mạng và truyền thông: để việc đào tạo đại học nghề (thực tập doanh nghiệp, đại học công nghệ, bồi dưỡng năng lực nghề nghiệp) bao gồm đạo đức nghề nghiệp, bồi dưỡng chuyên nghiệp, thực tập nghề thực tế có thể hợp thành một.

3. 本系培育學生成為具有專業知識、實務能力和人文素養之電子工程專業人才。

Khoa này đào tạo bồi dưỡng nhân tài chuyên môn kỹ thuật điện tử với kiến thức chuyên nghiệp, năng lực thực tế và phẩm chất nhân văn.

(a) 具有基礎數理及實務能力之電子工程專業人才

Nhân tài chuyên môn kỹ thuật điện tử với kiến thức toán học cơ bản và năng lực thực tế.

(b) 瞭解電子產業趨勢，養成持續學習的能力

Hiểu và nắm bắt xu hướng ngành điện tử, rèn luyện năng lực học tập không ngừng.

(c) 培育學生團隊合作之精神與專業倫理素養

Rèn luyện tinh thần hợp tác đồng đội và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên.

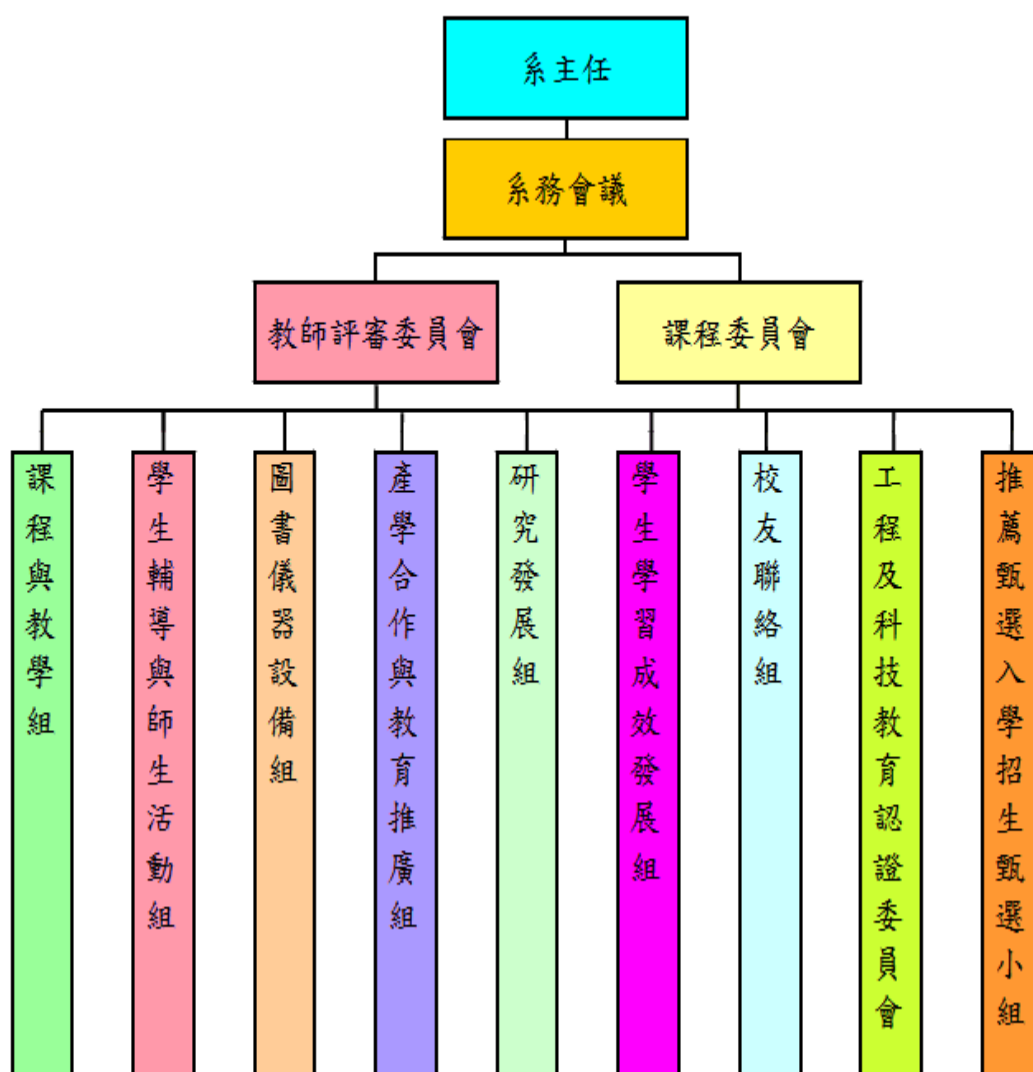
V. 電子系組織設置

THÀNH LẬP TỔ CHỨC KHOA ĐIỆN TỬ

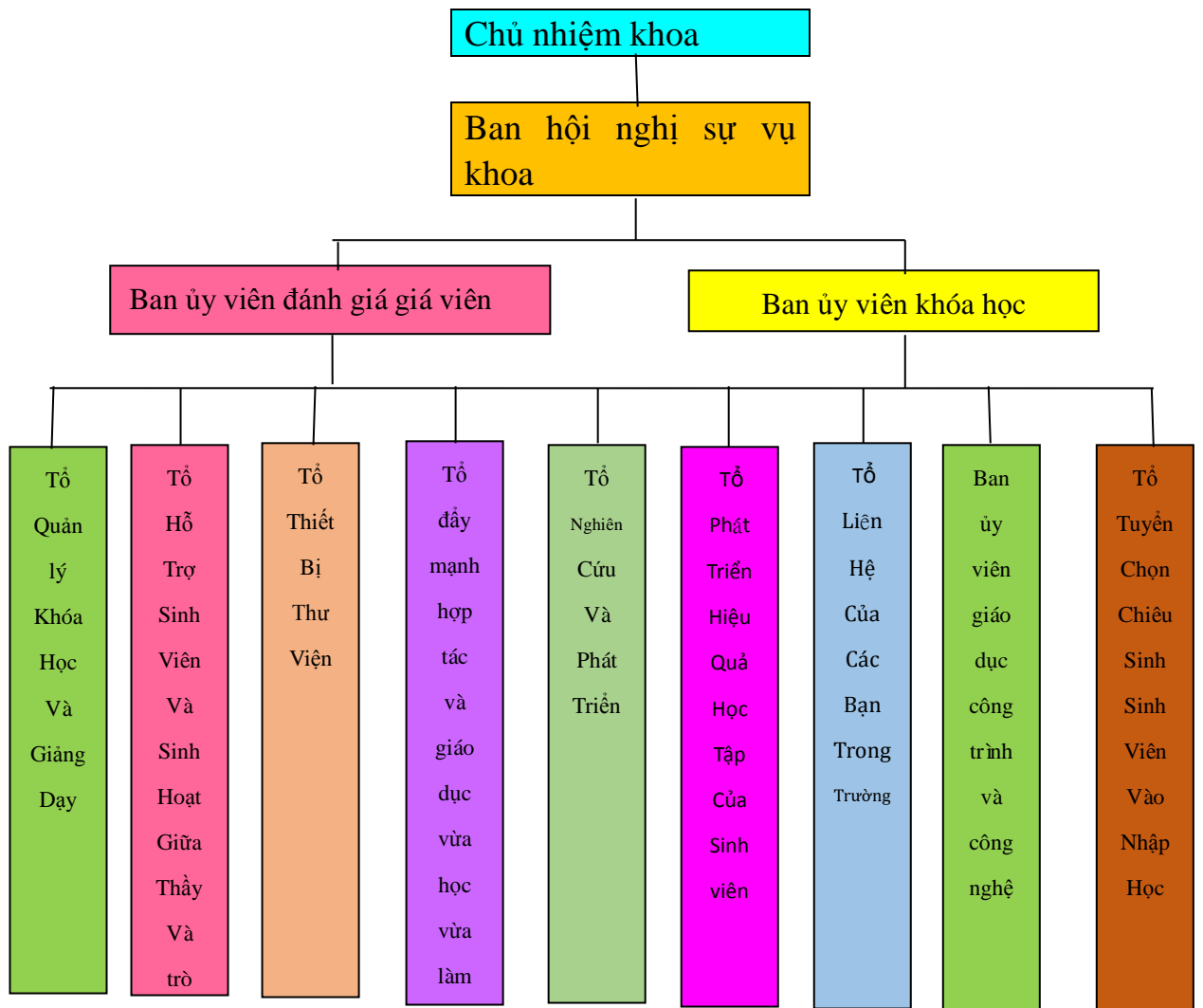
5.1 電子工程系組織架構圖

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHOA CÔNG TRÌNH ĐIỆN TỬ

電子工程系組織架構圖



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHOA CÔNG TRÌNH ĐIỆN TỬ



5.2 電子系組織設置辦法

BIÊN PHÁP THÀNH LẬP TỔ CHỨC KHOA CỦA KHOA ĐIỆN TỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG NAM

東南科技大學電子系系組織設置辦法

97.10.01.電子系系務會議修訂通過
96.10.24.電子系系務會議修訂通過
96.04.26.電子系系務會議討論通過

- 第一條 依東南科技大學各(學)系組織準則訂定之。
- 第二條 本系置主任一人，由校長就本系專任副教授以上教師中聘請兼任之，綜理系務。
- 第三條 各(學)系分設課程與教學組(各專業教學領域正副召集人為當然成員)、學生輔導與師生活動組、圖書儀器設備組(各實驗室負責老師為當然成員)、產學合作與推廣教育組、研究發展組及學生學習成效發展組等六組，各組置召集人一人，學生學習成效發展組由系主任兼任召集人，其餘各組召集人由系內推舉助理教授以上教師擔任之。各系專任教師(含專任研究人員)皆應選擇至少兩組以上加入，並配合推動相關業務。各組掌理事項如後：
- 一、課程與教學組
- (一)規劃修業規章。
 - (二)規劃專業必修科目、專業選修科目學分及其課程內容之研議、審定與評鑑。
 - (三)研議系務會議交議有關課程事宜。
 - (四)審議各課程(含實務專題)之教學規範。
 - (五)定期辦理教學評鑑。
- 二、學生輔導與師生活動組
- (一)統籌學生課業學習、生涯、就業、生活等輔導工作。
 - (二)辦理師生相關活動，聯繫與組訓工作。
 - (三)辦理招生相關事宜。
 - (四)辦理校友會相關活動。
- 三、圖書儀器設備組
- (一)辦理資本門計畫及執行。
 - (二)財產採購及報廢。
 - (三)財產管理及相關資料建立。
 - (四)預算審查。
 - (五)空間分配及檢討。
- 四、產學合作與推廣教育組
- (一)聯繫、媒合公民營機構、事業機構單位與系所之『產學暨建教合作』及『技術服務』
 - (二)規劃辦理『產業實務講座』
 - (三)規劃舉辦國內外『產學合作研討會』
 - (四)審理教師各項『產學合作績優』獎項之申請、推薦
 - (五)審理『研發成果專利化之申請與技術移轉』案
 - (六)審理『進駐育成中心之申請』各項業務
 - (七)『產學/建教合作及技術服務成果』之資料彙整及統計管理
- 五、研究發展組
- (一)規劃辦理『教師學術研討會』
 - (二)擬訂『研究主題與方向』
 - (三)推動『專題研究計畫』案之申請與建議案
 - (四)建置『研究發展能量資料庫』(軟、硬體及人才資料庫)
 - (五)建置跨系所、跨校之學術研究聯絡管道
 - (六)彙整國科會、政府及民間機構委託各項計畫統計
 - (七)規劃舉辦國內外學術研討會
 - (八)審理出席國際學術會議
 - (九)審理各項研究補助案
- 六、學生學習成效發展組
- (一)以學生就業力為目標，研訂學生學習成效指標，本項指標應包含專業能力指標、廣博能力指標以及行為態度特質指標。
 - (二)規劃達成學生學習成效指標之整體性機制。
 - (三)整合相關資源推動上項機制以有效促進學生之學習成效。
 - (四)評量並管控學生學習成效。
 - (五)蒐集、彙整並建置學生學習成效佐證資料庫，本項資料庫並應包含畢業生職場適應與雇主回饋之追蹤資料。
- 第四條 本系設置職員若干人，由本校行政人力統籌調充之。
- 第五條 本系應設下列會議與委員會：
- 一、系務會議：為系務最高決策會議，議決系務重大事項。系務會議成員由本系專任人員組成，系主任為當然主席，每學期至少召開二次；必要時得召開臨時系務會議。
 - 二、系教師評審委員會：依本系教師評審委員會設置辦法實施。
- 第六條 本準則經系務會議通過後實施，並報請電資學院核備，修正時亦同。

BIỆN PHÁP THÀNH LẬP TỔ CHỨC KHOA CỦA KHOA ĐIỆN TỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG NAM

Thông qua việc sửa đổi biên bản họp của khoa điện tử vào 01.10.97

Thông qua việc sửa đổi biên bản họp của khoa điện tử vào 24.10.96

Thông qua việc thảo luận biên bản họp của khoa điện tử vào 26.4.96

Điều 1: được thiết lập theo biện pháp tổ chức các khoa hệ của trường công nghệ Đông Nam.

Điều 2: khoa này thành lập 1 chủ nhiệm khoa, do hiệu trưởng tuyển dụng từ các giảng sư cấp bậc phó giáo sư trở lên trong khoa này, quản lí các việc trong khoa.

Điều 3: tổ chức của khoa gồm có 6 tổ: tổ khóa học và giáo dục (thành viên chính là thuộc những người triệu tập chính, phó trong các lĩnh vực giáo dục chuyên ngành), tổ thiết bị thư viện (thành viên chính là các thầy cô phụ trách các phòng thí nghiệm), tổ hợp tác và đẩy mạnh của hệ vừa học vừa làm, tổ nghiên cứu phát triển và tổ phát triển thành tích học tập của sinh viên, các tổ có một người triệu tập, tổ phát triển thành tích học tập của sinh viên do chủ nhiệm khoa kiêm nhiệm người triệu tập, người triệu tập của các tổ khác do nội bộ khoa tiến cử các giảng sư từ cấp bậc giáo sư trợ lý trở lên để đảm nhiệm. các giáo viên chính thức của các khoa (bao gồm nghiên cứu sinh chuyên trách) đều nên chọn từ 2 tổ trở lên vào tham gia, đồng thời phối hợp đẩy mạnh các nghiệp vụ liên quan, các tổ đảm nhiệm các công việc như sau:

I.tổ quản lý khóa học và giảng dạy:

1.lên kế hoạch các quy chương học tập.

2.lên kế hoạch các môn chuyên ngành cần học, học phần môn chọn chuyên ngành, và nghiên cứu, bàn thảo, thẩm định và đánh giá nội dung khóa học.

3.họp và bàn bạc các nghiệp vụ trong khoa có liên quan đến khóa học.

4.xét duyệt và bàn thảo quy phạm giáo dục của các khóa học (gồm chuyên đề thực tập).

5.tổ chức đánh giá giáo dục định kỳ.

II.Tổ hỗ trợ sinh viên và sinh hoạt giữa thầy và trò:

1. tổ chức các công việc hỗ trợ đến học tập, mưu sinh, nghề nghiệp,

cuộc sống của sinh viên.

2. Tổ chức các sinh hoạt giữa thầy và trò, các công việc liên hệ và huấn luyện trong tổ.
3. Tổ chức các nghiệp vụ liên quan đến chiêu sinh.
4. Tổ chức các hoạt động giao lưu hữu nghị.

III. Tổ thiết bị thư viện:

1. kế hoạch và thực hiện vốn.
2. thu mua và báo phế tài sản.
3. quản lý và thiết lập tư liệu liên quan đến tài sản.
4. thẩm duyệt các khoản dự toán.
5. Phân chia và kiểm tra không gian.

IV. Tổ giáo dục hợp tác và đẩy mạnh của hệ vừa học vừa làm:

1. liên hệ, hợp tác giữa cơ sở công lập và tư nhân, đơn vị cơ sở sự nghiệp với “ hợp tác giáo dục và hệ vừa học vừa làm” và “phục vụ kỹ thuật”.
2. kế hoạch và tổ chức “tọa đàm thực vụ ngành nghề”
3. kế hoạch và tổ chức “hội thảo hợp tác hệ vừa học vừa làm” trong và ngoài nước.
4. xét duyệt việc xin, đề cử các mục thưởng về “ thành tích ưu tú hợp tác của hệ vừa học vừa làm” của các giảng viên.
5. Xét duyệt các đề án về việc “trình xin sáng chế thành quả nghiên cứu và chuyển đời công nghệ”
6. Xét duyệt các nghiệp vụ liên quan đến việc “ xin trong hệ thống trung tâm Dục Thành”
7. Tổng hợp tư liệu và thống kê quản lý “ các thành quả hợp tác vừa học vừa làm/ xây dựng giáo dục và dịch vụ công nghệ”.

V. Tổ nghiên cứu và phát triển:

1. kế hoạch tổ chức “ hội thảo giảng dạy của giáo viên”
2. thiết lập “ chủ đề và phương hướng nghiên cứu”
3. Thúc đẩy việc xin và đề án kiến nghị về các án “ kế hoạch nghiên cứu chuyên đề”.
4. Thiết lập “ kho tư liệu năng lượng phát triển nghiên cứu”(kho tư liệu nhân tài, phần mềm, phần cứng)
5. Thiết lập các biện pháp liên lạc nghiên cứu giảng dạy qua khoa khác, qua trường khác.
6. tổng hợp thống kê các kế hoạch được ủy thác bởi cơ sở xã hội khoa học quốc gia, chính phủ và dân lập.
7. kế hoạch tổ chức hội thảo giảng dạy trong và ngoài nước.

8.xét duyệt và tham gia trong hội nghị giảng dạy quốc tế.

9.xét duyệt các đề án trợ cấp về nghiên cứu.

VI.Tổ phát triển thành quả học tập của sinh viên:

1. lấy lực lượng lao động làm mục tiêu, nghiên cứu và thiết lập chỉ tiêu thành quả học tập của sinh viên, chỉ tiêu bao gồm: chỉ tiêu năng lực chuyên nghiệp, chỉ tiêu năng lực mở rộng và chỉ tiêu đặc tính thái độ hành vi.
2. Kế hoạch đạt cơ chế chỉ tiêu thành quả học tập của sinh viên một cách tổng thể.
3. Tổng hợp các nguồn chi viện liên quan, đẩy mạnh cơ chế như trên để thúc tiến thành quả học tập của sinh viên.
4. Đánh giá và quản lý thành quả học tập của sinh viên.
5. Tổng hợp, chỉnh lý và thiết lập kho tư liệu thành quả học tập của sinh viên, kho tư liệu này bao gồm tư liệu thích ứng môi trường làm việc của sinh viên tốt nghiệp và tư liệu theo dõi phản hồi của chủ thuê.

Điều 4: khoa này thành lập vài nhân viên, do nhân viên hành chính lên kế hoạch và điều tiết.

Điều 5: khoa này nên tổ chức các cuộc họp và họp ủy viên như sau:

1. Cuộc họp của khoa: là cuộc họp quyết sách tối cao nghiệp vụ trong khoa, nghị quyết các công việc trọng đại trong khoa. Thành viên trong cuộc họp của khoa được thành lập bởi nhân viên chuyên trách trong khoa, chủ nhiệm khoa làm chủ tịch chính, mỗi học kỳ họp ít nhất 2 lần; triệu tập mở cuộc họp khoa lâm thời nếu cần thiết.
2. hội ủy viên đánh giá giáo viên của khoa: được thiết lập theo biện pháp hội ủy viên đánh giá giáo viên của khoa.

Điều 6: biện pháp này được thực hiện sau khi thông qua cuộc họp của khoa, và trình báo học viện ngành điện xét duyệt và lưu file, trình tự chỉnh sửa tương đương.

5.3 各(學)系組織準則

TIÊU CHUẨN TỔ CHỨC CÁC KHOA (HỌC)

東南科技大學各(學)系組織準則

94 學年度第 2 學期第 4 次行政會議通過(95.05.23)
96 學年度第 1 學期第 3 次行政會議通過(96.09.19)
97 學年度第 1 學期第 2 次行政會議修正通過(97.09.16)

- 第一條 為健全本校各系教學研究發展功能,特依本校組織規程第十條規定訂定本準則。
- 第二條 各(學)系置主任一人,由校長就該系專任副教授以上教師中聘請兼任之,綜理系務。
- 第三條 各(學)系分設課程與教學組、學生輔導與師生活動組、圖書儀器設備組、產學合作與推廣教育組、研究發展組及學生學習成效發展組等六組,各組置召集人一人,學生學習成效發展組由系主任兼任召集人,其餘各組召集人由系內推舉助理教授以上教師擔任之。各系專任教師(含專任研究人員)皆應選擇至少兩組以上加入,並配合推動相關業務。各組掌理事項如後:
- 一、課程與教學組
- (一)規劃修業規章。
 - (二)規劃專業必修科目、專業選修科目學分及其課程內容之研議、審定與評鑑。
 - (三)研議系務會議交議有關課程事宜。
 - (四)審議各課程(含實務專題)之教學規範。
 - (五)定期辦理教學評鑑。
- 二、學生輔導與師生活動組
- (一)統籌學生課業學習、生涯、就業、生活等輔導工作。
 - (二)辦理師生相關活動,聯繫與組訓工作。
 - (三)辦理招生相關事宜。
 - (四)辦理校友會相關活動。
- 三、圖書儀器設備組
- (一)辦理資本門計畫及執行。
 - (二)財產採購及報廢。
 - (三)財產管理及相關資料建立。
 - (四)預算審查。
 - (五)空間分配及檢討。
- 四、產學合作與推廣教育組
- (一)聯繫、媒合公民營機構、事業機構單位與系所之『產學暨建教合作』及『技術服務』。
 - (二)規劃辦理『產業實務講座』。
 - (三)規劃舉辦國內外『產學合作研討會』。
 - (四)審理教師各項『產學合作績優』獎項之申請、推薦。
 - (五)審理『研發成果專利化之申請與技術移轉』案。
 - (六)審理『進駐育成中心之申請』各項業務。
 - (七)『產學/建教合作及技術服務成果』之資料彙整及統計管理。
- 五、研究發展組
- (一)規劃辦理『教師學術研討會』。
 - (二)擬訂『研究主題與方向』。
 - (三)推動『專題研究計畫』案之申請與建議案。
 - (四)建置『研究發展能量資料庫』(軟、硬體及人才資料庫)。
 - (五)建置跨系所、跨校之學術研究聯絡管道。
 - (六)彙整國科會、政府及民間機構委託各項計畫統計。
 - (七)規劃舉辦國內外學術研討會。
 - (八)審理出席國際學術會議。
 - (九)審理各項研究補助案。
- 六、學生學習成效發展組
- (一)以學生就業力為目標,研訂學生學習成效指標,本項指標應包含專業能力指標、廣博能力指標以及行為態度特質指標。
 - (二)規劃達成學生學習成效指標之整體性機制。
 - (三)整合相關資源推動上項機制以有效促進學生之學習成效。
 - (四)評量並管控學生學習成效。
 - (五)蒐集、彙整並建置學生學習成效佐證資料庫,本項資料庫並應包含畢業生職場適應與雇主回饋之追蹤資料。
- 第四條 各(學)系置職員若干人,由本校行政人力統籌調充之。
- 第五條 各(學)系應設下列會議與委員會:
- 一、系務會議:為系務最高決策會議,議決系務重大事項。系務會議成員由各系專任人員組成,系主任為當然主席,每學期至少召開二次會議;必要時得召開臨時系務會議。
- 二、系教師評審委員會:由主任、各組召集人組成,主席由全體委員推舉之,每學期至少召開一次會議,其設置辦法經系務會議訂定,院教評會通過,送校教評會核備實施,修正時亦同。
- 第六條 本準則經行政會議通過後實施,修正時亦同。

TIÊU CHUẨN TỔ CHỨC CÁC KHOA (HỌC) CỦA TRƯỜNG ĐẠI

HỌC ĐÔNG NAM

Thông qua biên bản họp hành chính lần thứ 4 học kỳ 2 năm học 2005(95.05.23)

Thông qua biên bản họp hành chính lần thứ 3 học kỳ 1 năm học 2007(96.09.19)

Thông qua việc sửa đổi biên bản họp hành chính lần thứ 2 học kỳ 1 năm học 2008(97.09.16)

Điều 1: để chức năng nghiên cứu và phát triển giảng dạy của các khoa trong trường một cách toàn diện, thiết lập tiêu chuẩn này theo điều 10 của quy trình tổ chức của trường.

Điều 2: các khoa (học) thành lập 1 chủ nhiệm khoa, do hiệu trưởng tuyển dụng từ các giảng sư cấp bậc phó giáo sư trở lên trong khoa này, quản lí các việc trong khoa.

Điều 3: các khoa (học) gồm có 6 tổ: tổ khóa học và giáo dục (thành viên chính là thuộc những người triệu tập chính, phó trong các lĩnh vực giáo dục chuyên ngành), tổ thiết bị thư viện (thành viên chính là các thầy cô phụ trách các phòng thí nghiệm), tổ hợp tác và đẩy mạnh của hệ vừa học vừa làm, tổ nghiên cứu phát triển và tổ phát triển thành tích học tập của sinh viên, các tổ có một người triệu tập, tổ phát triển thành tích học tập của sinh viên do chủ nhiệm khoa kiêm nhiệm người triệu tập, người triệu tập của các tổ khác do nội bộ khoa tiến cử các giảng sư từ cấp bậc giáo sư trợ lý trở lên để đảm nhiệm. các giáo viên chính thức của các khoa (bao gồm nghiên cứu sinh chuyên trách) đều nên chọn từ 2 tổ trở lên vào tham gia, đồng thời phối hợp đẩy mạnh các nghiệp vụ liên quan, các tổ đảm nhiệm các công việc như sau:

I.tổ quản lý khóa học và giảng dạy:

- 1.lên kế hoạch các quy chương học tập.
- 2.lên kế hoạch các môn chuyên ngành cần học, học phần môn chọn chuyên ngành, và nghiên cứu, bàn thảo, thẩm định và đánh giá nội dung khóa học.
- 3.họp và bàn bạc các nghiệp vụ trong khoa có liên quan đến khóa học.
- 4.xét duyệt và bàn thảo quy phạm giáo dục của các khóa học (gồm chuyên đề thực tập).
- 5.tổ chức đánh giá giáo dục định kỳ.

II.Tổ hỗ trợ sinh viên và sinh hoạt giữa thầy và trò:

5. tổ chức các công việc hỗ trợ đến học tập, mưu sinh, nghề nghiệp, cuộc sống của sinh viên.

6. Tổ chức các sinh hoạt giữa thầy và trò, các công việc liên hệ và huấn luyện trong tổ.
7. Tổ chức các nghiệp vụ liên quan đến chiêu sinh.
8. Tổ chức các hoạt động giao lưu hữu nghị.

III. Tổ thiết bị thư viện:

6. kế hoạch và thực hiện vốn.
7. thu mua và báo phế tài sản.
8. quản lý và thiết lập tư liệu liên quan đến tài sản.
9. thẩm duyệt các khoản dự toán.
10. Phân chia và kiểm tra không gian.

IV. Tổ giáo dục hợp tác và đẩy mạnh của hệ vừa học vừa làm:

8. liên hệ, hợp tác giữa cơ sở công lập và tư nhân, đơn vị cơ sở sự nghiệp với “hợp tác giáo dục và hệ vừa học vừa làm” và “phục vụ kĩ thuật”.
9. kế hoạch và tổ chức “tọa đàm thực vụ ngành nghề”
10. kế hoạch và tổ chức “hội thảo hợp tác hệ vừa học vừa làm” trong và ngoài nước.
11. xét duyệt việc xin, đề cử các mục thưởng về “thành tích ưu tú hợp tác của hệ vừa học vừa làm” của các giảng viên.
12. Xét duyệt các đề án về việc “trình xin sáng chế thành quả nghiên cứu và chuyển đổi công nghệ”
13. Xét duyệt các nghiệp vụ liên quan đến việc “xin trong hệ thống trung tâm Dực Thành”
14. Tổng hợp tư liệu và thống kê quản lý “các thành quả hợp tác vừa học vừa làm/ xây dựng giáo dục và dịch vụ công nghệ”.

V. Tổ nghiên cứu và phát triển:

1. kế hoạch tổ chức “hội thảo giảng dạy của giáo viên”
2. thiết lập “chủ đề và phương hướng nghiên cứu”
3. Thúc đẩy việc xin và đề án kiến nghị về các án “kế hoạch nghiên cứu chuyên đề”.
4. Thiết lập “kho tư liệu năng lượng phát triển nghiên cứu” (kho tư liệu nhân tài, phần mềm, phần cứng)
5. Thiết lập các biện pháp liên lạc nghiên cứu giảng dạy qua khoa khác, qua trường khác.
6. tổng hợp thống kê các kế hoạch được ủy thác bởi cơ sở xã hội khoa học quốc gia, chính phủ và dân lập.
7. kế hoạch tổ chức hội thảo giảng dạy trong và ngoài nước.
8. xét duyệt và tham gia trong hội nghị giảng dạy quốc tế.

9.xét duyệt các đề án trợ cấp về nghiên cứu.

VI.Tổ phát triển thành quả học tập của sinh viên:

6. lấy lực lượng lao động làm mục tiêu, nghiên cứu và thiết lập chỉ tiêu thành quả học tập của sinh viên, chỉ tiêu bao gồm: chỉ tiêu năng lực chuyên nghiệp, chỉ tiêu năng lực mở rộng và chỉ tiêu đặc tính thái độ hành vi.
7. Kế hoạch đạt cơ chế chỉ tiêu thành quả học tập của sinh viên một cách tổng thể.
8. Tổng hợp các nguồn chi viện liên quan, đẩy mạnh cơ chế như trên để thúc tiến thành quả học tập của sinh viên.
9. Đáng giá và quản lý thành quả học tập của sinh viên.
- 10.Tổng hợp, chỉnh lý và thiết lập kho tư liệu thành quả học tập của sinh viên, kho tư liệu này bao gồm tư liệu thích ứng môi trường làm việc của sinh viên tốt nghiệp và tư liệu theo dõi phản hồi của chủ thuê.

Điều 4: các khoa(học) thành lập vài nhân viên, do nhân viên hành chính lên kế hoạch và điều tiết.

Điều 5: các khoa(học) nên tổ chức các cuộc họp và họp ủy viên như sau:

1. Cuộc họp của khoa: là cuộc họp quyết sách tối cao nghiệp vụ trong khoa, nghị quyết các công việc trọng đại trong khoa. Thành viên trong cuộc họp của khoa được thành lập bởi nhân viên chuyên trách trong khoa, chủ nhiệm khoa làm chủ tịch chính, mỗi học kỳ họp ít nhất 2 lần; triệu tập mở cuộc họp khoa lâm thời nếu cần thiết.
2. hội ủy viên đánh giá giáo viên của khoa: được thành lập do chủ nhiệm, người triệu tập của các tổ.Chủ tịch do toàn thể ủy viên tiến cử, mỗi học kỳ triệu họp tối thiểu 1 lần, biện pháp được thiết lập thông qua cuộc họp của khoa, hội đánh giá giảng dạy của viện, trình đưa hội đánh giá giảng dạy của trường xét duyệt thực thi, trình tự chỉnh sửa cũng tương đương.

Điều 6: Bản tiêu chuẩn này sau được thực thi sau khi thông qua cuộc họp hành chính, trình tự chỉnh sửa cũng tương đương.

5.4 電子工程系課程規劃委員會設置辦法

BIÊN PHÁP THÀNH LẬP HỘI ỦY VIÊN QUY HOẠCH KHÓA HỌC CỦA KHOA CÔNG TRÌNH ĐIỆN TỬ

東南科技大學電子工程系 系課程規劃委員會 設置辦法

中華民國97年10月01日系務會議修訂

中華民國96年10月24日系務會議通過

- 第一條 東南科技大學電子工程系（以下簡稱本系）依本校課程規劃委員會設置辦法之規定，訂定「電子工程系課程規劃委員會（以下簡稱本會）設置辦法」（以下簡稱本辦法）。
- 第二條 本會以系主任為召集人並擔任會議主席。委員會置委員七至十一人，由系主任及系課程與教學組代表組成。若討論事項有關學生學業時，應邀請學生代表出席會議。本會主要職掌如下：
- 一、本系課程架構及課程內容規劃之審議。
 - 二、本系新開課程及實驗室設置之審議。
 - 三、本系核心課程之審議
 - 四、本系中長程課程之規劃與審議。
 - 五、本系學程規劃之審議。
 - 六、其他與課程有關事宜之審議。
- 第三條 本會固定於每學期召開會議一次，必要時召開臨時會議。會議召開時須三分之二以上委員出席，議決事項須經出席委員二分之一以上同意。
- 第四條 本會所為之決議，須提送系務會議通過，並經院課程委員會備查後施行。
- 第五條 本系之課程修訂應邀請校外學者專家、產業界及校友參與會議並表達意見。
- 第六條 本辦法經系務會議審議通過，報院務會議審議通過，送教務會議備查後實施，修正時亦同。

BIÊN PHÁP THÀNH LẬP HỘI ỦY VIÊN QUY HOẠCH KHÓA HỌC CỦA KHOA CÔNG TRÌNH ĐIỆN TỬ

Thông qua sửa đổi biên bản họp của khoa ngày 01/10/2008

Thông qua biên bản họp của khoa ngày 24/10/2007

Điều 1: khoa công trình điện tử trường đại học Đông Nam (gọi tắt là khoa này), “Biện pháp thành lập hội ủy viên quy hoạch khóa học của khoa công trình điện tử (gọi tắt là hội này) được thiết lập theo quy định của biện pháp thành lập hội ủy viên quy hoạch khóa học của trường này.

Điều 2: hội này người triệu tập là chủ nhiệm khoa và đảm nhiệm chủ tịch của cuộc họp. Ủy viên của hội

này bao gồm từ 7 đến 11 người, được thành lập bởi chủ nhiệm khoa và đại diện của tổ khóa học & giảng dạy khoa. Nếu thảo luận liên quan đến học tập của sinh viên, thì nên mời đại diện sinh viên đến tham dự cuộc họp. Nghiệp vụ chủ yếu của hội như sau:

- 1.Thẩm duyệt kế hoạch kết cấu và nội dung khóa học của khoa.
- 2.Thẩm duyệt khóa học mới và phòng thí nghiệm của khoa
- 3.Thẩm duyệt khóa học chủ chốt của khoa.
- 4.Lên kế hoạch và thẩm duyệt khóa học dài và trung bình của khoa.
- 5.Thẩm duyệt quy hoạch lịch học của khoa
- 5.Thẩm duyệt những việc khác có liên quan đến khóa học.

Điều 3: hội này cố định mỗi học kỳ triệu tập họp 1 lần, nếu cần thiết sẽ mở cuộc họp lâm thời. khi cuộc họp mở ra, cần phải có 2/3 ủy viên tham gia, những vấn đề nghị quyết cần thông qua 1/2 ủy viên tham gia đồng ý.

Điều 4: việc nghị quyết của hội này, cần phải được thông qua bởi cuộc họp của khoa, và được thực thi sau khi thông qua kiểm tra và lưu file của hội ủy viên quản lý khóa học của viện.

Điều 5: việc chỉnh sửa khóa học của khoa thì phải mời các học giả chuyên gia bên ngoài, các liên ngành và bạn trường cùng tham dự cuộc họp và bày tỏ ý kiến.

Điều 6: biện pháp này sau khi thông qua thẩm duyệt trong cuộc họp của khoa, thông qua thẩm duyệt trong cuộc họp của viện, trình đưa trong cuộc họp giáo vụ kiểm tra và lưu file xong thì mới thực thi, trình tự chỉnh sửa cũng tương đương.

VI. 實驗室內容與安全

NỘI DUNG VÀ AN TOÀN CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM

應用電子系統實驗室 (特色實驗室)

PHÒNG THÍ NGHIỆM HỆ THỐNG ĐIỆN TỬ ỨNG DỤNG (PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẶC SẮC)

應用電子系統實驗室

(炎黃大樓 B 棟 204)

實驗室負責人：魏水根

實驗課程

課程名稱	課程內容
電源節能系統	<ul style="list-style-type: none">● 環保節能● 電源節能指標● 電源轉換 IC
數位廣播系統	<ul style="list-style-type: none">● 數位廣播系統● 高傳真廣播● 整合服務數位廣播
智慧型辨識系統	<ul style="list-style-type: none">● 圖形辨識● 人工智慧● 影像處理

視聽系統	<ul style="list-style-type: none">●視聽系統信號處理設備●視聽系統設計、安裝與維護●公共廣播視聽系統
------	---

學生專題
<ol style="list-style-type: none">1.安全監控系統—社區或大樓之安全監控2.居家保全與防護—防盜、防火、防災之安全防護

PHÒNG THÍ NGHIỆM HỆ THỐNG ĐIỆN TỬ ỨNG DỤNG (PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẶC SẮC)

PHÒNG THÍ NGHIỆM HỆ THỐNG ĐIỆN TỬ ỨNG DỤNG

(Phòng 204 tòa nhà Yan Huang B)

Người phụ trách phòng thí nghiệm : NGUYỄN THỦY CĂN

Lĩnh vực và phương hướng nghiên cứu	(1) quản lý năng lượng nhà ở (2) giữ gìn và bảo vệ nhà ở (3) chăm sóc nhà ở và tự động hóa môi trường (4) thông tin nhà ở
Thiết bị phòng thí nghiệm	1. máy vi tính cá nhân-4 2. Máy chiếu đơn 3. Hub 4. Video server-2 5. DVR-1 6. Máy chiếu-4

Khóa học thí nghiệm

Tên khóa học	Nội dung khóa học
Hệ thống tiết kiệm năng lượng điện	<ul style="list-style-type: none">● tiết kiệm năng lượng xanh● chỉ tiêu tiết kiệm năng lượng điện● nguồn điện chuyển qua IC
Hệ thống phát thanh kỹ thuật số	<ul style="list-style-type: none">● hệ thống phát thanh kỹ thuật số● phát thanh high definition● phát thanh kỹ thuật số dịch vụ tích hợp
Hệ thống nhận dạng thông minh	<ul style="list-style-type: none">● nhận dạng qua hình● Trí tuệ nhân tạo● xử lý hình ảnh
Hệ thống nghe nhìn	<ul style="list-style-type: none">● thiết bị xử lý tín hiệu nghe nhìn● thiết kế, lắp đặt và bảo trì hệ thống nghe nhìn● hệ thống nghe nhìn phát thanh công cộng

Chuyên đề của sinh viên

- 1.hệ thống giám sát an toàn—kiểm soát an toàn các khu và các tòa nhà
- 2.bảo trì và bảo vệ nhà ở—bảo vệ an toàn:phòng chống trộm, phòng chống cháy, phòng chống tai họa

VII. 教學特色 ĐẶC SẮC CỦA VIỆC GIẢNG DẠY

1.本系以教授應用電子、計算機工程等專業知識及培育國家所需電子技術人才為宗旨，教學方式採理論與實務訓練並重。Tông chỉ của khoa là truyền thụ tri thức chuyên môn như: điện tử ứng dụng, công trình máy tính và đào tạo những nhân tài kỹ thuật điện tử theo nhu cầu của nhà nước, phương thức giảng dạy áp dụng theo học đi đôi với hành.

2.教學特色著重於 Nội bật của việc giảng dạy là trọng tâm vào:

(1).應用電子 (嵌入式系統、智慧控制系統、影音技術、通訊產品設計、光電元件與系統、智慧感測器。)

Điện tử ứng dụng (hệ thống nhúng, công nghệ âm thanh và video, thiết kế sản phẩm truyền thông, hệ thống và linh kiện điện quang, máy cảm biến trí tuệ)

(2).計算機工程 (網路建置、系統分析、網路程式設計、網路安全、

C++、動態網頁設計、JAVA 物件導向程式設計)。 Công trình máy tính (thiết lập mạng, phân tích hệ thống, thiết kế lập trình mạng, an toàn đường mạng, C++, thiết kế trang web động, thiết kế lập trình định hướng JAVA

與臺北市職能發展學院合作並配合電信工程工業公會、電器商業公會、臺北市中小企業輔導服務中心成立「網路與通訊工程技師」

職能發展學程 (網路工程班、通訊工程班) 積極擴展與業界合作

職能培育。Hợp tác với học viện phát triển chức năng thành phố Đài

Bắc và phối hợp với hiệp hội công nghiệp công trình viễn thông, hiệp hội thương nghiệp điện khí, trung tâm dịch vụ hỗ trợ công ty vừa và nhỏ để thành lập giáo trình phát triển chức năng “kỹ sư đường mạng và truyền thông”(lớp công trình đường mạng, lớp công trình truyền thông), tích cực mở rộng phát triển hợp tác với các ngành để đào tạo chức năng.

結合教學與實務訓練，網路與通訊工程技師讓產學訓(企業實習、科技大學、職能培育)達到專業理論，專業培育，職場實務合而為

一。Kết hợp việc giảng dạy với huấn luyện thực tế, kỹ sư đường mạng và truyền thông để đào tạo hệ vừa học vừa làm (thực tập doanh nghiệp, đại học công nghệ, đào tạo bồi dưỡng chức năng) để đạt thành hợp nhất giữa lý luận chuyên môn, đào tạo chuyên môn và thực tập nghề nghiệp.

VIII. 人才培育 ĐÀO TẠO NHÂN TÀI

1. 就業工作： Công việc nghề nghiệp

◎應用電子領域: 電子/通訊工程技師

Trong lĩnh vực điện tử ứng dụng: kỹ sư công trình điện tử/ truyền thông.

◎計算機工程領域: 網路工程技師/軟體設計工程師

Trong lĩnh vực công trình máy tính: kỹ sư công trình đường mạng/ kỹ sư thiết kế phần mềm.

2. 升學與進修： Thăng lớp và học nâng cao

可參加電子、資訊、電機、光電、通訊等相關科系之研究所考試

繼續進修，或攻讀碩士學位。

Có thể tham gia thi ở các viện nghiên cứu liên quan các ngành khoa như: điện tử, thông tin, điện khí, điện quang, truyền thông để tiếp tục học nâng cao hoặc vừa học vừa làm lấy học vị thạc sĩ.

3. 專業證照：Bằng cấp chuyên môn

本系具有國家考場，並積極培訓學生取得電腦硬體裝修、工業電子、儀表電子、IC³、CCNA、MTA、網路架設職類(丙、乙級)，通信技術職類(丙、乙級)等相關之證照，並輔導就業。

Khoa có trường thi của quốc gia, và tích cực đào tạo sinh viên để lấy các bằng cấp liên quan như : sửa chữa phần cứng máy vi tính, điện tử đồng hồ, IC3, CCNA, MTA, ngành nghề thiết lập mạng (bằng cấp loại C,B), ngành nghề kỹ thuật truyền thông (bằng cấp loại B,C), đồng thời hỗ trợ việc làm.

IX. 未來展望 TRIỂN VỌNG TƯƠNG LAI

1. 本系以「應用電子」、「計算機工程」為發展重點，並配合實務專題課程，訓練學生具有研究、設計、實作能力，並能立即投入相關製造設計生產行列。且著重生活教育及敬業樂群之培養，養成注重工業安全之習慣，尊重著作權與重視研究發展。使得本系學生不但學有專精，更是積極合群的有為青年。

Trọng điểm phát triển của khoa này là “điện tử ứng dụng”, “công trình máy tính”, và phối hợp với khóa học chuyên đề thực tập, đào tạo sinh viên năng lực về nghiên cứu, thiết kế, năng lực thực tế, và đồng thời có thể lập tức bắt tay vào việc sản xuất chế tạo, thiết kế. Đồng thời cũng chú trọng việc đào tạo giáo dục cuộc sống sinh hoạt và là nhóm tôn kính nghề nghiệp, tập thói quen chú trọng an toàn công nghiệp, tôn trọng quyền tác phẩm và xem trọng việc nghiên cứu phát triển. Để sinh viên của khoa không những là người có chuyên môn tinh tế, mà còn là những thanh niên đầy hứa hẹn tích cực trong đoàn thể.

2. 在課程規劃上將把重點專業訓練集中在符合當前產業需求與未來發展趨勢這些領域裡，增加學生的實務經驗，從 102 學年

度開始本系與臺北市職能發展學院合作並配合電信工程工業公會、電器商業公會、臺北市中小企業輔導服務中心成立「網路與通訊工程技師」職能發展學程(網路工程班、通訊工程班)積極擴展與業界合作職能培育，加強學生設計實作能力的訓練以落實教學成果。

Trên kế hoạch khóa học, trọng điểm đào tạo chuyên môn tập trung vào các lĩnh vực phù hợp theo nhu cầu ngành nghề hiện tại và xu thế phát triển tương lai, tăng thêm kinh nghiệm thực tế cho sinh viên, bắt đầu từ năm học 2013, khoa hợp tác với học viện phát triển chức năng thành phố Đại Bắc và phối hợp với hiệp hội công nghiệp công trình viễn thông, hiệp hội thương nghiệp điện khí, trung tâm dịch vụ hỗ trợ công ty vừa và nhỏ để thành lập giáo trình phát triển chức năng “kỹ sư đường mạng và truyền thông”(lớp công trình đường mạng, lớp công trình truyền thông), tích cực mở rộng phát triển hợp tác với các ngành để đào tạo chức năng, tăng cường đào tạo năng lực thiết kế thực tế cho sinh viên để thực hiện thành quả của việc giáo dục.

3. 103 年第二期技職再造專案- 將成立「網路架設」與「通信技術(電信線路)」兩種職類 / 丙乙級技術士證照檢定考試之國家考場，同時添購這兩間國家考場所需的考照設備，除可輔導訓練本校同學實地考照外，對有需求的高中職也能提供這兩種職類技術士檢定考試之術科輔導與訓練。

Chuyên án tái tạo chức năng kỹ thuật kỳ thứ 2 của năm 2014- sẽ thành lập 2 ngành nghề là “ thiết lập mạng” và “ công nghệ truyền thông (các đường dây viễn thông)/ các trường thi cử quốc gia về thi kiểm định các bằng cấp kỹ thuật loại B,C; đồng thời thu mua thêm các thiết bị cần thiết để thi bằng cấp trong 2 trường thi quốc gia này, ngoài việc hỗ trợ huấn luyện thi bằng cấp thực tế cho sinh viên trong trường, còn hỗ trợ và huấn luyện thi bằng chứng nhận kỹ thuật của 2 ngành nghề này cho sinh viên nghề hoặc cấp 3 nếu cho nhu cầu.

4. 此外本系也準備建置一間具有「數位頭端(Digital Head-end)」系統的「網路與通訊系統實驗室」，將業界真正在使用的網路、數位有線電視以及電信線路數位式訊源加以結合後，以「電訊 / coaxial cable」與「光訊 / optic-fiber」方式呈現並輸出。Ngoài ra, khoa còn chuẩn bị thành lập “ phòng thí nghiệm hệ thống mạng và truyền thông” với hệ thống Digital Head-end, sau khi kết hợp với đường mạng, truyền hình cáp kỹ thuật số và nguồn

tin dạng kỹ thuật số đường dây viễn thông đang được sử dụng bởi các giới ngành, được biểu hiện và xuất ra với cách thức “viễn thông/ coaxial cable” và ánh sáng/ optic-fiber”.

X. 主要設備 THIẾT BỊ CHỦ YẾU

1. 本系特色實驗室依照專業領域規劃如下：

Phòng thí nghiệm đặc sắc của khoa được quy hoạch theo lĩnh vực chuyên nghiệp như sau:

■ 應用電子領域：高頻應用電路實驗室、應用電子系統實驗室。

Trong lĩnh vực điện tử ứng dụng: phòng thí nghiệm mạch ứng dụng tần số cao, phòng thí nghiệm hệ thống điện tử ứng dụng.

■ 計算機工程領域：網路建置與架構實驗室、網路與通訊系統實驗室、國家考場、國際證照考場。

Trong lĩnh vực công trình máy tính : phòng thí nghiệm với thiết lập và nối mạng, phòng thí nghiệm với hệ thống mạng và truyền thông, trường thi quốc gia, trường thi bằng cấp quốc tế。

2. 專題研究室：光電半導體研究室、光子元件模擬研究室、LED 應用研究室、有線電視頭端訊號源研究室。

Phòng nghiên cứu chuyên đề: phòng nghiên cứu chất bán dẫn điện quang, phòng thí nghiệm mô phỏng lượng tử ánh sáng, phòng nghiên cứu ứng dụng Led, phòng nghiên cứu nguồn tín hiệu Head-end của truyền hình cáp.

3. 共同基礎實驗室：電子實驗室(工業電子、儀表電子術科檢定實驗室)、

國家考場(電腦硬體裝修術科檢定實驗室)、專題製作室、專題研討

室。

Phòng thí nghiệm cơ sở chung: phòng thí nghiệm điện tử (phòng thí nghiệm kiểm định điện tử công nghiệp, hiệu chuẩn thiết bị công cụ kỹ thuật điện), phòng thu chuyên đề, phòng hội thảo chuyên đề.

4. 國家考場：(1) 電腦硬體裝修職類. (2) 工業電子職類. (3) 儀表電子職類。

Trường thi quốc gia: (1) nghề lắp đặt bảo dưỡng phần cứng máy vi tính.
(2) nghề điện tử công nghiệp. (3) nghề thiết bị công cụ điện tử.

5. 國際證照考場 : IC3 , MTA

Trường thi bằng cấp quốc tế: IC3, MTA

XI. 計算機工程組教師

CÁC GIẢNG SƯ TỔ CÔNG TRÌNH MÁY TÍNH



姓名 : 潘敏政

Họ tên: Phan Mẫn Chính

職稱 : 教授

Chức vụ: giáo sư

學歷 : 英國雷汀大學物理 博士

Học lực: tiến sĩ vật lý trường đại học Redting, Anh

專長 : 影像重建技術. 數值分析. 數位影像超解析理論

Sở trường: kỹ thuật thiết lập lại hình ảnh, phân tích giá trị, lý thuyết phân tích hình ảnh kỹ thuật số.

研究室 : 炎黃 A 棟八樓(8-5)

Phòng nghiên cứu: lầu 8 (8-5) tòa Yan Huang A

電話 : (02)8662-5911~4 分機 248

Điện thoại: (02)8662-5911~4 Ext: 248

信箱 : m2pan@mail.tnu.edu.tw

Email: m2pan@mail.tnu.edu.tw



姓名：張曙光

Họ tên: Trương Thự Quang

職稱：副教授

Chức vụ: phó giáo sư

學歷：政冶大學應用數學研究所 博士

Học lực: tiến sĩ viện nghiên cứu số học ứng dụng trường đại học chính trị.

專長：數學

Sở trường: số học

研究室：炎黃 A 棟七樓(7-7)

Phòng nghiên cứu: lầu 7 (7-7) tòa Yan Huang A

電話：(02)8662-5911~4 分機 258

Điện thoại: (02)8662-5911~4 Ext: 258

信箱：skchang@mail.tnu.edu.tw

Email: skchang@mail.tnu.edu.tw



姓名：王鎮城

Họ tên: Vương Trấn Thành

職稱：副教授

Chức vụ: Phó giáo sư

學歷：華梵大學機電研究所 博士

Học lực: tiến sĩ viện nghiên cứu điện cơ trường đại học Huê Phạn

專長：介面.單晶片.信號處理

Sở trường: giao diện, single-chip, xử lý tín hiệu

研究室：炎黃 A 棟六樓(6-8)

Phòng nghiên cứu: lầu 6 (6-8) tòa Yan Huang A

電話：(02)8662-5911~4 分機 267

Điện thoại: (02)8662-5911~4 Ext: 267

信箱：jcwang@mail.tnu.edu.tw

Email: jcwang@mail.tnu.edu.tw



姓名：林錦源

Họ tên: Lâm Cẩm Nguyên

職稱：講師

Chức vụ: giảng sư

學歷：台灣大學電機研究所 碩士

Học lực: thạc sĩ viện nghiên cứu cơ điện đại học trường đại học Đài Loan

專長：醫學工程

Sở trường: công trình Y học

研究室：炎黃 A 棟七樓(7-3)

Phòng nghiên cứu: lầu 7 (7-3) tòa Yan Huang A

電話：(02)8662-5911~4 分機 254

Điện thoại: (02)8662-5911~4 Ext: 254

信箱：cylin@mail.tnu.edu.tw

Email: cylin@mail.tnu.edu.tw



姓名：郎宏德

Họ tên: Lang Hồng Đức

職稱：助理教授

Chức vụ: giáo sư trợ lý

學歷：美國紐約理工大學電腦科學研究所 碩士

Học lực: thạc sĩ viện nghiên cứu khoa học vi tính trường đại học Bách Khoa New York, Mỹ

專長：系統程式.資料結構.演算法,CCNA 網路管理

Sở trường: lập trình hệ thng, kết cấu data, thuật toán, CCNA, quản lý mạng

研究室：炎黃 A 棟七樓(7-8)

Phòng nghiên cứu: lầu 7 (7-8) tòa Yan Huang A

電話：(02)8662-5911~4 分機 259

Điện thoại: (02)8662-5911~4 Ext: 259

信箱：htlang@mail.tnu.edu.tw

Email: htlang@mail.tnu.edu.tw



姓名：吳孝文

Họ tên: Ngô Hiếu Văn

職稱：助理教授

Chức vụ: giáo sư trợ lý

學歷：美國馬凱大學電機電腦工程研究所 博士

Học lực: tiến sĩ viện nghiên cứu công trình vi tính cơ điện trường đại học Mackay, Mỹ

專長：Material Science.Sound Quality

Sở trường: Khoa học vật liệu, chất lượng âm thanh

研究室：炎黃 A 棟八樓(8-2)

Phòng nghiên cứu: lầu 8 (8-2) tòa Yan Huang A

電話：(02)8662-5911~4 分機 245

Điện thoại: (02)8662-5911~4 Ext: 245

信箱：hwwu@mail.tnu.edu.tw

Email: hwwu@mail.tnu.edu.tw

XII. 應用電子組教師

CÁC GIẢNG SƯ CỦA TỔ ĐIỆN TỬ ỨNG DỤNG



姓名：魏水根

Họ tên: Nguy Thủy Căn

職稱：副教授 兼副校長 兼教務長

Chức vụ: phó giáo sư, kiêm phó hiệu trưởng, kiêm trưởng giáo vụ

學歷：美國諾斯洛普大學科學研究所 碩士

Học lực: thạc sĩ viện nghiên cứu khoa học đại học Northrop, Mỹ

專長：單晶片專題製作.介面技術.多媒體製作.電腦輔助教學

Sở trường: chuyên về chế tạo single-chip, công nghệ giao diện, chế tác đa phương tiện, máy tính hỗ trợ giảng dạy.

研究室：炎黃 A 棟八樓(8-1)

Phòng nghiên cứu: lầu 8 (8-1) tòa Yan Huang

電話：(02)8662-5911~4 分機 268

Điện thoại: (02)8662-5911~4 Ext: 268

信箱：skwei@mail.tnu.edu.tw

Email: skwei@mail.tnu.edu.tw



姓名：林義平

Họ tên: Lâm Nghĩa Bình

職稱：副教授 兼電子工程系主任

Chức vụ: phó giáo sư kiêm chủ nhiệm khoa Công Trình Điện Tử

學歷：國立臺北科技大學光電工程系(所) 博士

Học lực: Tiến sĩ khoa công trình điện quang trường đại học công lập công nghệ Đài Bắc.

專長：光纖微波.光纖有線電視.計算機工程

Sở trường: Vi ba cấp, truyền hình cáp, công trình máy tính

研究室：炎黃 A 棟九樓(9-8)

Phòng nghiên cứu: Tòa Yan Huang A, lầu 9 (9-8)

電話：(02)8662-5910 分機 5910

Điện thoại: (02)8662-5910 Ext: 5910

信箱：yplin@mail.tnu.edu.tw

Email：yplin@mail.tnu.edu.tw



姓名：李粵堅

Họ tên: Lý Việt Kiên

職稱：教授

Chức vụ: Giáo sư

學歷：中原大學應用物理 博士

Học lực: tiến sĩ vật lý ứng dụng trường đại học Trung Nguyên

專長：奈米光電材料.半導體元件

Sở trường: vật liệu quang điện Nano, phần tử bán dẫn.

研究室：炎黃 A 棟六樓(6-6)

Phòng nghiên cứu: lầu 6 (6-6) tòa Yan Huang A

電話：(02)8662-5911~4 分機 265

Điện thoại: (02)8662-5911~4 Ext: 265

信箱：jacklee@mail.tnu.edu.tw

Email: jacklee@mail.tnu.edu.tw



姓名：盧並裕

Họ tên: Lư Bình Dư

職稱：教授

Chức vụ: giáo sư

學歷：台灣大學電機工程研究所 博士

Học lực: Tiến sĩ viện nghiên cứu công trình cơ điện trường đại học Đài Loan

專長：醫學工程.醫學電子

Sở trường: công trình Y học, điện tử Y học

研究室：炎黃 A 棟六樓(6-4)

Phòng nghiên cứu: lầu 6 (6-4) tòa Yan Huang A

電話：(02)8662-5911~4 分機 263

Điện thoại: (02)8662-5911~4 Ext: 263

信箱：pylu@mail.tnu.edu.tw BenjaminEE@aol.tw

Email: pylu@mail.tnu.edu.tw BenjaminEE@aol.tw



姓名：洪鴻文

Họ tên: Hồng Hồng Văn

職稱：副教授

Chức vụ: phó giáo sư

學歷：台灣科技大學電子工程系(所) 博士

Học lực: tiến sĩ khoa công trình điện tử trường đại học công nghệ Đài Loan

專長：光纖通訊.電子電路.數位信號處理

Sở trường: truyền thông cáp, mạch điện điện tử, xử lý tín hiệu kỹ thuật số

研究室：炎黃 A 棟六樓(6-1)

Phòng nghiên cứu: lầu 6 (6-1) tòa Yan Huang A

電話：(02)8662-5911~4 分機 234

Điện thoại: (02)8662-5911~4 Ext: 234

信箱：hwhung@mail.tnu.edu.tw

Email: hwhung@mail.tnu.edu.tw



姓名：黃家智

Họ tên: Huỳnh Gia Trí

職稱：副教授

Chức vụ: phó giáo sư

學歷：台灣大學光電工程研究所 博士

Học lực: tiến sĩ viện nghiên cứu công trình điện quang trường đại học
Đài Loan

專長：光電工程學.光電電磁學.積體光學.光學光纖通訊.數值方法

Sở trường: công trình điện quang học, ánh sáng từ tính, quang học tích
hợp, truyền thông cáp quang học, phương pháp số.

研究室：炎黃 A 棟六樓(6-7)

Phòng nghiên cứu: lầu 6 (6-7) tòa Yan Huang A

電話：(02)8662-5911~4 分機 266

Điện thoại: (02)8662-5911~4 Ext: 266

信箱：cchuang@mail.tnu.edu.tw

Email: cchuang@mail.tnu.edu.tw



姓名：蔡明錕

Họ tên: Thái Minh Côn

職稱：副教授

Chức vụ: phó giáo sư

學歷：台灣大學電機工程研究所固態電子組 博士

Học lực: tiến sĩ tổ điện tử trạng thái rắn viện nghiên cứu công trình cơ điện trường đại học Đài Loan

專長：半導體元件.物理.積體電路製程.通訊微波電路.光電工程

Sở trường: phần tử bán dẫn, vật lý, quá trình sản xuất mạch tích hợp, mạch điện vi song, công trình điện quang.

研究室：炎黃 A 棟六樓(6-3)

Phòng nghiên cứu: lầu 6 (6-3) tòa Yan Huang A

電話：(02)8662-5911~4 分機 262

Điện thoại: (02)8662-5911~4 Ext: 262

國際學生產學合作班-春季班 應修學分表：

Khung Chương trình Lớp chuyên ban hợp tác vừa học vừa làm sinh viên Quốc tế - Kỳ mùa Xuân - Năm 107 - Đại học KHKT Đông Nam

東南科技大學國際學生產學合作專班 107 學年度四技日間部電子工程系晶片應用學程必選修科目表												
Khung Chương trình Lớp chuyên ban hợp tác vừa học vừa làm sinh viên Quốc tế - Chương trình khoa điện tử ứng dụng												
Năm 107 - Đại học KHKT Đông Nam												
第一學年						第二學年						備註
上學期			下學期			上學期			下學期			
Học kỳ 1			Học kỳ 2			Học kỳ 1			Học kỳ 1			
科目 Môn học	學分/ 時數 Học phần/ số giờ	備註 Chú thích	科目 Môn học	學分/ 時數 Hoc phần/ số giờ	備註 Chú thích	科目 Môn học	學分/ 時數 Hoc phần/ số giờ	備註 Chú thích	科目 Môn học	學分/ 時數 Hoc phần/ số giờ	備註 Chú thích	
華語聽力(一)	4/4	共	華語聽力(二)	4/4	共	進階華語(一)	4/4	共	進階華語(二)	4/4	共	1.本專班畢業生至少需修畢 <u>129</u> 學分，包含： .Chuyên ngành này cần học ít nhất 129 học phần để tốt nghiệp, bao gồm:
Nhà hiên tiếng			Nhà hiên tiếng			Tiến Hoạ ngữ			Tiến Hoạ ngữ			

華語會話(一) Đàm thoại tiếng	4/4	共 必	華語會話(二) Đàm thoại tiếng	4/4	共 必	學期產業實習 (一)	6/26	專 必	學期產業實習 (二)	6/26	專 必	<p>★專業實務實習</p> <p>總共: 36 學分 (安 排在二年級至四年 級, 每學期各 6 學 分)</p> <p>Tổng cộng có 36 học phần thực hành thực tập chuyên nghệ (sắp xếp ở năm 2 đến năm 4, mỗi học kỳ học 6 học phần)</p> <p>★專業課程總共:</p>
華語閱讀(一) Độc hiểu tiếng Hoa (1)	4/4	共 必 CB	華語閱讀(二) Độc hiểu tiếng Hoa (2)	4/4	共 必 CB	微積分 Vi tích phân	2/2	專 必 NB	微處理機原理 與實習 Thực tập và nguyên lý bộ vi xử lý	2/2	專 必 NB	
華語寫作(一) Luyện viết tiếng Hoa(1)	4/4	共 必 CB	華語寫作(二) Luyện viết tiếng Hoa (2)	4/4	共 必 CB	數位電路設計 Thiết kế mạch điện kỹ thuật số	2/2	專 必 NB	FPGA 設計實務 Thực hành thiết kế FPGA	2/2	專 必	
職場倫理 Đạo đức nghề nghiệp	2/2	共 必 CB	體育 Thể dục	2/2	共 必 CB							
服務教育 Giáo dục lao động	1/1	共 必 CB	電子電路學 Mạch điện tử	3/3	專 必 NB							

體育 Thể dục	2/2	共 必 CB								46 學分 (選修 14 學分、必修 32 學 分)
基本電學與實 習 Điện học cơ bản và thực tập	3/3	專 必 NB								Tổng cộng 46 học phần chuyên môn 2.通識教育課程: Khóa học giáo dục kiến thức chung.
必修共計	24/2 4		必修共計	21/ 21		必修共計	14/3 4		必修共計	14/3 4
選修共計	0		選修共計	0		選修共計			選修共計	

合計 Tổng	24/2 4	合計 Tổng	21/ 21	合計 Tổng	14/3 4	合計 Tổng	14/3 4	華語共 40 學分 Tiếng Hoa tổng 40 phần 體育共 4 學分 Thể dục tổng 4 học 職場倫理共 2 學 分 Đạo đức nghề
------------	-----------	------------	-----------	------------	-----------	------------	-----------	--

東南科技大學國際學生產學合作專班 107 學年度四技日間部電子工程系晶片應用學程必選修科目表
 Khung Chương trình Lớp chuyên ban hợp tác vừa học vừa làm sinh viên Quốc tế - Chương trình khoa điện tử ứng dụng
 Năm 107 - Đại học KHKT Đông Nam

第三學年 Năm 3					第四學年 Năm 4					備註	
上學期 Học kỳ 1			下學期 Học kỳ 2		上學期 Học kỳ 1			下學期 Học kỳ 2			
科目 Môn học	學分/ 時數 Học phần/ số giờ	備註	科目 Môn học	學分/ 時數 Học phần/ số giờ	備註	科目 Môn học	學分/ 時數 Học phần/ số giờ	備註			
學期產業實習(三) Thực tập doanh nghiệp trong kỳ (3)	6/26	專必 NB	學期產業實習(四) Thực tập doanh nghiệp trong kỳ (4)	6/26	專必 NB	學期產業實習(五) Thực tập doanh nghiệp trong kỳ (5)	6/26	專必 NB	學期產業實習(六) Thực tập doanh nghiệp trong kỳ (6)		6/26
程式設計 Thiết kế chương	2/2	專必	物件導向程式設計	2/2	專必	實務專題 I Thực hành	3/3	專必	實務專題 II	3/3	專必

108年3月11

計算機組織 Tổ chức máy tính	2/2	專 必 NB	硬體描述語言 Ngôn ngữ miêu tả phần cứng	2/2	專 必 NB	系統晶片設計 Thiết kế chip hệ thống	3/3	專 選 TC	系統晶片設計實 習 Thực tập thiết kế chip hệ thống	3/3	專 選 TC	日系務會議 通過 Căn cứ biên bản họp của khoa ngày 11 tháng 3 năm 2019
網路通訊概論 Khái niệm truyền thông mạng	2/2	專 必 NB	物聯網導論 Giới thiệu liên kết mạng Internet	2/2	專 必 NB	光電工程導論 Giới thiệu về Kỹ thuật quang điện	3/3	專 選 TC	人機互動設計概 論 Khái niệm về thiết kế tương tác giữa người và máy tính	3/3	專 選 TC	
感測元件應用 Ứng dụng thành phần cảm biến	2/2	專 選 TC	電路板佈線實務 Thực hành nối dây bản mạch	2/2	專 選 TC	Embedded Linux 程式設計 Lập trình Embedded Linux	2/2	專 選 TC	發光二極體原理 與應用 Nguyên lý và ứng dụng của thể lưỡng cực phát quang	2/2	專 選 TC	

介面技術實務 Thực hành kỹ thuật giao diện.	2/ 2	專 選 TC	超大型積體電路 設計 Thiết kế mạch điện tích hợp Extra	2/2	專 選 TC	半導體製程 Quy trình bán dẫn	2/2	專 選 TC	專利實務 Thực hành bằng sáng chế	2/2	專 選 TC
VLSI 電路設計 概論 Khái niệm về thiết kế mạch VLSI	2/ 2	專 選 TC	高速電路板設計 概論 Khái niệm về thiết kế bảng mạch tốc độ cao	2/2	專 選 TC						
必修共計 Tổng môn bắt buộc	12 /3 2		必修共計 Tổng môn bắt buộc	12/3 2		必修共計 Tổng môn bắt buộc	9/2 9		必修共計 Tổng môn bắt buộc	9/29	
选修共計 Tổng môn lựa chọn	2/ 2		选修共計 Tổng môn lựa chọn	2/2		选修共計 Tổng môn lựa chọn	5/5		选修共計 Tổng môn lựa chọn	5/5	

合計	14	合計	14/3	合計	14/	合計	14/3	
Tổng	4	Tổng	4	Tổng	34	Tổng	4	

系主任審核：
召集人審核：
Chủ nhiệm khoa xét duyệt
của học viện xét duyệt

國際處審核：
Trưởng phòng quốc tế xét duyệt

學院（群）
Người (nhóm)

課務組長：
長覆核：
Tổ trưởng tổ quản lí
Trưởng giáo vụ phúc hạch
hoạt động dạy học

註冊組長：
Tổ trưởng tổ đăng ký

教務

國際產學合作專班-秋季班 應修學分表：

Khung Chương trình Lớp chuyên ban hợp tác vừa học vừa làm sinh viên Quốc tế - Kỳ mùa Xuân - Năm 2018 - Đại học Công Nghệ Đông Nam

東南科技大學國際學生產學合作專班 107 學年度四技日間部電子工程系專班必選修科目表											
Khung Chương trình Lớp chuyên ban hợp tác vừa học vừa làm sinh viên Quốc tế - Chương trình khoa điện tử ứng dụng Năm 2018 - Đại học KHKT Đông Nam											
第一學年					第二學年					備註	
Năm 1					Năm 2						
上學期			下學期		上學期			下學期		1.本專班畢業生至少需修畢 128 學分，包含： ★共同必修 36 學分	
Học kỳ 1			Học kỳ 2		Học kỳ 1			Học kỳ 2			
科目 Môn học	學分/ 時數 Học phần/ Số giờ	備註 Chú thích	科目 Môn học	學分/ 時數 Học phần/ Số giờ	備註 Chú thích	科目 Môn học	學分/ 時數 Học phần/ Số giờ	備註 Chú thích			
華語聽力(一) Nghe hiểu tiếng	3/3	共 必	華語聽力(二) Nghe hiểu tiếng	3/3	共 必	進階華語(一) Tiếng Hoa nâng	2/2	共 必	進階華語(二) Tiếng Hoa nâng	2/2	共 必

華語閱讀(一) Đọc hiểu tiếng	3/3	共 必	華語閱讀(二) Đọc hiểu tiếng	3/3	共 必	專業實務實習(一) Thực tập chuyên	6/26	專 必	專業實務實習(二) Thực tập chuyên	6/26	專 必	★專業實務實習 36 學分 ★專業必修 33 學 分 ★專業選修 23 學 分 1.Chuyên ngành này cần học ít nhất 128 học phần để tốt nghệ, bao gồm:
體育(一)	2/2	共 必	體育(二) Thể dục (2)	2/2	共 必							
華語寫作(一)	3/3	共 必	華語寫作(二)	3/3	共 必							
華語會話(一) Đàm thoại tiếng Hoa(1)	3/3	共 必 CB	華語會話(二) Đàm thoại tiếng Hoa (2)	3/3	共 必 CB	計算機概論 Khái niệm về máy tính	3/3	專 必 NB	電子電路實驗 Thí nghiệm mạch điện tử	3/3	專 必 NB	
個人電腦裝修 實務 Thực hành lắp ráp và bảo trì máy tính cá nhân	3/3	專 必 NB	英語(二) Tiếng Anh (2)	2/2	共 必 CB	網路通訊概論 Giới thiệu về Truyền thông mạng	3/3	專 必 NB	計算機結構 Kết cấu máy tính	3/3	專 選 TC	

微積分 Vi tích phân	3/3	專 必 NB	基本電學與實習 Điện học cơ bản và thực tập	3/3	專 必 NB			電腦輔助電子 電路設計 Thiết kế mạch điện tử hỗ trợ máy tính	3/3	專 選 TC	★Tổng cộng có 36 học phần chung bắt buộc ★Có 36 học phần thực tập chuyên ngành ★Có 33 học phần chuyên ngành bắt buộc ★Có 23 học phần chuyên ngành tự chọn 2.每學期修習學分 數上下限規定依
英語(一) Tiếng Anh (1)	2/2	共 必 CB	電子電路學 Mạch điện tử	3/3	專 必 NB						
必修共計	22/2 2		必修共計	22/ 22		必修共計	14/3 4	必修共計	11/ 31		
选修共計	0		选修共計	0		选修共計	0	选修共計	3/3		
合計	22/2 2		合計	22/ 22		合計	14/3 4	合計	14/ 34		

東南科技大學國際學生產學合作專班 107 學年度四技日間部電子工程系專班必選修科目表
 Khung Chương trình Lớp chuyên ban hợp tác vừa học vừa làm sinh viên Quốc tế - Chương trình khoa điện tử ứng dụng
 Năm 2018 - Đại học KHKT Đông Nam

第三學年 Năm 3						第四學年 Năm 4						備註 Chú thích
上學期 Học kỳ 1			下學期 Học kỳ 2			上學期 Học kỳ 1			下學期 Học kỳ 2			
科目 Môn học	學分/ 時數 Học phần/ Số giờ	備註 Chú thích	科目 Môn học	學分/ 時數 Học phần/ Số giờ	備註 Chú thích	科目 Môn học	學分/ 時數 Học phần/ Số giờ	備註 Chú thích	科目 Môn học	學分/ 時數 Học phần/ Số giờ	備註 Chú thích	
專業實務實習(三) Thực tập chuyên ngành (3)	6/2 6	專 必 NB	專業實務實習(四) Thực tập chuyên ngành (4)	6/26	專 必 NB	專業實務實習(五) Thực tập chuyên ngành (5)	6/2 6	專 必 NB	專業實務實習(六) Thực tập chuyên ngành (6)	6/26	專 必 NB	
數位電路 Mạch điện kỹ thuật số	3/3	專 必 NB	數位電路設計實驗 Thí nghiệm thiết kế mạch điện kỹ thuật số	3/3	專 必 NB	實務專題 I Thực hành chuyên đề 1	3/3	專 必 NB	實務專題 II Thực hành chuyên đề 2	3/3	專 必 NB	

必修共計 Tổng môn bắt buộc	9/2 9	必修共計 Tổng môn bắt buộc	9/29	必修共計 Tổng môn bắt buộc	9/2 9	必修共計 Tổng môn bắt buộc	9/29	
选修共計 Tổng môn tự chọn	5/5	选修共計 Tổng môn tự chọn	5/5	选修共計 Tổng môn tự chọn	5/5	选修共計 Tổng môn tự chọn	5/5	
合計 Tổng	14/ 34	合計 Tổng	14/3 4	合計 Tổng	14/ 34	合計 Tổng	14/3 4	

系主任審核：

國際處審核：

學院（群）召集

人審核：

Chủ nhiệm khoa xét duyệt
(nhóm) của học viện xét duyệt

Trưởng phòng quốc tế xét duyệt

Người

課務組長：

註冊組長：

教務長覆

核：

Tổ trưởng tổ quản lí
giáo vụ phúc hạch
hoạt động dạy học

Tổ trưởng tổ đăng ký

Trưởng

東南科技大學學生取得專業類證照、認證、測驗與技術士證獎勵對照表(系所發展主軸)

電子工程系				
104.5.18 修訂				
證照種類	高級	中高級	中級	初級
國內證照	1. 技術士證照(甲級)： (1)數位電子 (2)儀表電子 (3)視聽電子 2. 各職類專門技師 3. 高考及格	1. 技術士證照(乙級)： (1)數位電子(特色證照)(擇一申) (2)儀表電子(特色證照)(擇一申) (3)視聽電子 (4)電腦硬體裝修(特色證照) (5)電腦軟體應用 (6)電腦軟體設計Java (7)電腦軟體設計C++ (8)通信技術(電信線路)(特色證照)(產學訓專班適用) (9)網路架設(特色證照)(產學訓專班適用) 2. 經濟部資訊專業人才鑑定ITE證照全科通過 3. 先進PCB社技術應用認證或以上 4. TQC+ 證照： (1)物件導向程式語言(Java) (2)行動裝置應用程式設計(Android) 5. 雲端APP程式應用人員認證(Cnooe-PaaS)：	1. 經濟部資訊專業人才鑑定ITE證	1. 技術士證照(丙級)： (1)工業電子 (2)視聽電子 (3)電腦硬體裝修 (4)電腦軟體應用 (5)電腦軟體設計 (6)通信技術(電信線路) (7)網路架設 (8)網頁設計 2. TQC 單科進階級/專業級
國際證照	1. 思科Cisco CCNP、CCIE認證 2. CISSP (Certified Information System Security Professional) 3. MCSA/MCSE on Security	1. 趨勢科技TCSE 2. Adobe ACA,ACE證照或以上等級 3. 思科Cisco CCNA、CCDP、CCSP、CCVP、CCIP、CCDA、CWNA(Certified Wireless Network Administrator)認證或以上等級 4. 微軟Microsoft MCSE、MCSA、MCTS、MCDBA(Microsoft Certified Database Administrator)、MCAD(for application program)、MCSA.NET(for visual studio.NET framework) 5. 昇騰SCJP、SCJD、SCAJ、SCWCD、SCBCD、CSA、CNA、J2EE認證或以上等級 6. 紅帽RHCT、RHCE認證或以上等級 7. Juniper JNCIA、JNCIS 8. ITIL Foundations Certificate、ITIL Managers Certificate 9. Linus LPIC Level 1 or 2 10. Autodesk Auto CAD Certified 11. NCLP(Novell Certified Linux Professional) 12. CIW Certified Internet 13. COMPTIA: NETWORK+ 14. SUN: CAN 15. Microsoft MTA國際證照或以上等級 16. 3ds max design國際證照或以上等級 17. iClone Producer國際證照或以上等級 18. MOS Master 級(4科)版本申請單科獎勵者 19. 雲端APP程式認證 20. ICT國際證照	1. IC3全科通過 2. PVQC(Expert專家級)	1. 微軟 MOS國際證照辦公專家 2. PVQC(Specialist標準級)

**BẢNG ĐỐI CHIẾU KHEN THƯỞNG BẰNG CẤP CHUYÊN MÔN,
BẰNG CHỨNG NHẬN,
BẢNG THI TRẮC NGHIỆM VÀ BẢNG KỸ THUẬT VIÊN CỦA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG NAM
(CHỦ CHỐT PHÁT TRIỂN CỦA KHOA)**

KHOA CÔNG TRÌNH ĐIỆN TỬ				
chỉnh sửa ngày: 18.05.2015				
Các loại bằng cấp	Cao cấp	cao cấp trung bình	Trung cấp	sơ cấp
Bằng Cấp Trường Quốc	<p>1. bằng kỹ thuật viên (loại A)</p> <p>(1) đi điện tử kỹ thuật số</p> <p>(2) đi điện tử công cụ</p> <p>(3) đi điện tử nghe nhìn</p> <p>(4) lắp đặt và bảo trì phân cứng vi tính</p> <p>(5) ứng dụng phần mềm vi tính</p> <p>(6) thiết kế phần mềm vi tính Java</p> <p>(7) thiết kế phần mềm vi tính C++</p> <p>(8) kỹ thuật truyền thông (đường dây viễn thông)</p> <p>(9) thiết lập đường mạng</p> <p>2. các kỹ sư chuyên môn của ngành nghề.</p> <p>3. đạt kỳ thi cấp cao</p>	<p>1. bằng kỹ thuật viên [bằng đặc sắc] (loại B)</p> <p>(1) điện tử kỹ thuật số [bằng đặc sắc] (chọn 1 đề xin)</p> <p>(2) điện tử công cụ (chọn 1 đề xin)</p> <p>(3) điện tử nghe nhìn</p> <p>(4) lắp đặt và bảo trì phân cứng vi tính [bằng đặc sắc]</p> <p>(5) ứng dụng phần mềm vi tính</p> <p>(6) thiết kế phần mềm vi tính Java</p> <p>(7) thiết kế phần mềm vi tính C++</p> <p>(8) kỹ thuật truyền thông (đường dây viễn thông)</p> <p>(9) thiết lập đường mạng [bằng đặc sắc] (thích hợp cho lớp chuyên ban hệ vừa học vừa làm)</p> <p>2. thi bằng ITE nhân tài chuyên môn ngành thông tin của bộ kinh tế với toàn bộ môn đều đạt.</p> <p>3. Bằng chứng nhận ứng dụng công nghệ xã hội</p>	<p>1. Bằng cấp ITE nhân tài chuyên ngành thông tin của bộ Kinh Tế</p>	<p>1. Bằng kỹ thuật viên (loại C):</p> <p>(1) điện tử công nghiệp</p> <p>(2) điện tử nghe nhìn</p> <p>(3) lắp đặt và bảo trì phân cứng vi tính</p> <p>(4) ứng dụng phần mềm vi tính</p> <p>(5) thiết kế phần mềm vi tính</p> <p>(6) kỹ thuật truyền thông (đường dây viễn thông)</p> <p>(7) thiết lập đường mạng</p> <p>(8) thiết kế trang web</p> <p>2. loại thăng cấp mỗi một môn / cấp chuyên môn TQC</p>

		<p>PCB tiên tiến hoặc trở lên.</p> <p>4.TQC+ bằng cấp (1) ngôn ngữ lập trình định hướng đối tượng(Java) (2)thiết kế lập trình ứng dụng máy di động(Android)</p> <p>5.chứng nhận nhân viên về ứng dụng lập trình APP đám mây (Cmore paaS):</p>		
Bằng Cấp Quốc Tế	<p>1.chứng chỉ Cisco CCNP, CCIE</p> <p>2.CISP (certified information system security professional)</p> <p>3.MCSA/MCSE on security.</p>	<p>1.TCSE xu hướng công nghệ.</p> <p>2.bằng cấp Adobe ACA, ACE hoặc cao hơn.</p> <p>3.Chứng nhận Cisco CCNA,CCDP, CCSP,CCVP,CCDA,CWNA(certified wireless network Administrator) hoặc cấp bậc cao hơn.</p> <p>4.Phần mềm Microsoft MCSE, MCSA,MCTS,MCDBA (Microsoft certified database administrator), MCAD(for application program),MCSA.NET(for visual studio.NET framework)</p> <p>5.chứng nhận Thăng Dương SCJP,SCJD,SCAJ,SCWCD,SCBCD,CSA,CAN, J2EE hoặc bằng cấp cao hơn.</p> <p>6.Chứng nhận Hồng Mao RHCT, RHCE hoặc bằng cấp cao hơn.</p> <p>7.Juniper JNCIA, JNCIS</p> <p>8.ITIL Foundations certificate, ITIL Manager certificate</p> <p>9.Linus LPIC Level 1 or 2</p> <p>10.Autodesk Auto CAD certified</p> <p>11.NCLP (Novell certified Linux Professional)</p> <p>12.CIW Certified internet</p> <p>13.COMPTIA: NETWORK+</p>	<p>1.đạt toàn bộ môn IC3</p> <p>2.PVQC(Expert cấp bậc chuyên gia)</p>	<p>1.chuyên gia văn phòng chứng nhận quốc tế microsoft MOS</p>

		<p>14.SUN: CAN</p> <p>15.Bằng cấp quốc tế Microsoft MTA hoặc cao hơn</p> <p>16.Bằng cấp quốc tế ads max design hoặc cao hơn</p> <p>17.Bằng cấp quốc tế iClone Producer.</p> <p>18.chưa xin tiên thưởng mỗi một môn giới hạn bởi cấp MOS Master (4 môn)</p> <p>19.Bằng cấp lập trình APP đám mây.</p> <p>20.Bằng cấp quốc tế ICT</p>		
--	--	--	--	--

證照獎學金申請流程 (1/4)

LƯU TRÌNH XIN TIỀN THƯỜNG HỌC BỔNG BẰNG CẤP (1/4)

(1).到東南科技大學首頁(<http://www.tnu.edu.tw/index.asp>)

Vào trang web đầu tiên của trường đại học Đông Nam (<http://www.tnu.edu.tw/index.asp>)

(2).點正上方的「在校學生」

Nhấp vào “sinh viên trong trường” ở phía trên

(3).點左邊的「校園資訊系統」

Nhấp vào “hệ thống thông tin của trường” ở bên trái

(4).點校園資訊系統上方的「學生登入」

Nhấp vào “sinh viên đăng nhập” phía trên hệ thống thông tin của trường.

(5)輸入帳號、密碼、驗證碼，點「登入系統」

Nhập vào số tài khoản, mật mã, mã kiểm chứng, nhấp “đăng nhập hệ thống”

(學生證號碼大寫)

Viết chữ in hoa mã số thẻ sinh viên

(身分證號碼大寫)

Viết chữ in hoa số chứng minh nhân dân

證照獎學金申請流程 (2/4)

LƯU TRÌNH XIN TIỀN THƯỜNG HỌC BỔNG BẰNG CẤP (2/4)

(6). 點右上方目錄的「資料填報」

Nhấp vào “điền tư liệu” của mục lục phía trên bên phải.

(7). 點資料填報區的「支票轉帳帳號(獎學金)」

Nhấp vào “tài khoản chuyển khoản chi phiếu (tiền thưởng học bổng)”.

(8). 選擇「銀行」、「銀行分行」，輸入「支票自動轉帳帳號」，點「確定變更」

Chọn “ngân hàng”, “ chi nhánh ngân hàng”, nhấp vào “ tài khoản chuyển khoản tự động chi phiếu”, nhấp vào “ xác nhận thay đổi”.

證照獎學金申請流程 (3/4)

LƯU TRÌNH XIN TIỀN THƯỞNG HỌC BỔNG BẰNG CẤP (3/4)

(9). 點右上方目錄的「學習履歷」

Nhấp vào “ sơ yếu lý lịch học tập” của mục lục phía trên bên phải.

(10). 點學習履歷的「證照獎學金申請」

Nhấp vào “xin tiền thưởng học bổng bằng cấp” của mục sơ yếu lý lịch học tập.

(11). 點「新增一筆資料」

Nhấp vào “ thêm một khoản tư liệu”

證照獎學金申請流程 (4/4)

LƯU TRÌNH XIN TIỀN THƯỞNG HỌC BỔNG BẰNG CẤP (4/4)

(12). 新增證照名稱，輸入證照號碼、發照日期、證照影像檔，點送出。

Nhập thêm tên bằng cấp, mã số bằng cấp, ngày phát bằng cấp, file

hình bằng cấp, nhấp
vào mục xuất tư liệu.

(13). 送出後會出現此視窗，然後點最右邊的「列印申請表」，就會產生申請表。

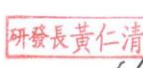
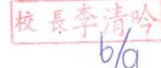
Sau khi xuất tư liệu ra, sẽ xuất hiện một cửa sổ như trên, sau đó nhấp vào “ in biểu xin”
phía bên phải, sẽ in ra tư liệu biểu xin.

※ 印出申請表後，請導師蓋章後，送系辦請系主任蓋章，

最後送到研發處實習就業組審核(炎黃大樓A 樓一樓，在校門口7-11
超商斜對面)。

※Sau khi biểu xin in ra xong, cho giáo viên chủ nhiệm đóng mộc
xong, trình đưa chủ nhiệm khoa đóng mộc, cuối cùng trình đưa tổ
thực tập nghề thuộc bộ phận Nghiên Phát (lầu 1 tòa Yan Huang A,
đối diện xéo trước cửa 7-11 của trường)

東南科技大學

傳閱區	列入移交	標準書	編號		頁次	1
	機密等級	學生取得專業證照獎勵實施辦法	修訂日期：103年6月3日		版次	10
	<input type="checkbox"/> 機密 <input checked="" type="checkbox"/> 一般		公布日期：103年6月10日			
會簽區	<p>91 學年度第 1 學期第三次行政會議訂通過 (91.11.04)</p> <p>93 學年度第 2 學期第五次行政會議訂通過 (93.12.27)</p> <p>96 學年度第 1 學期第一次行政會議訂通過 (96.08.07)</p> <p>96 學年度第 1 學期第十次行政會議訂通過 (97.06.24)</p> <p>98 學年度第 1 學期第一次行政會議訂通過 (98.09.08)</p> <p>98 學年度第 1 學期第六次行政會議訂通過 (98.12.08)</p> <p>99 學年度第 1 學期第二次行政會議訂通過 (99.09.21)</p> <p>99 學年度第 1 學期第九次行政會議訂通過 (99.12.28)</p> <p>100 學年度第 1 學期第五次行政會議訂通過 (100.10.18)</p> <p>102 學年度第 2 學期第七次行政會議訂通過 (103.6.3)</p> <p>第 1 條 目的：為鼓勵本校學生取得專業技術證照，提升專業技術及就業能力，特訂定本辦法。</p> <p>第 2 條 申請對象：本校在學學生。</p> <p>第 3 條 申請條件：凡本校學生在學期間報名且申請獎勵前一學期內取得：教育部校務基本資料認可且依各所屬院系所發展主軸之相當專業及民間證照者，如各院系所之獎勵對照表。</p> <p>第 4 條 申請程序：本校學生於每學期間學後 20 天內至本校學生專區/校園資訊系統/線上證照申請/輸入相關資料及上傳證照檔案後，下載申請表格並檢附相關證件影本向研究發展處實習就業組申請。唯應屆畢業生於在學期間報名，不及於畢業前取得證照者，可於畢業當年度 8 月 30 日前提出申請辦理。</p> <p>第 5 條 獎 勵：</p> <p>一、高級：依各所屬院系所學生取得專業類證照、認證、測驗與技術士證獎勵對照表之高級證照者，頒發獎勵點數 250 點，以資獎勵。</p> <p>二、中高級：依各所屬院系所學生取得專業類證照、認證、測驗與技術士證獎勵對照表之中高級證照者，頒發獎勵點數 120 點，以資獎勵。</p> <p>三、中 級：依各所屬院系所學生取得專業類證照、認證、測驗與技術士證獎勵對照表之中級證照者，頒發獎勵點數 80 點，頒發以資獎勵。</p> <p>四、初 級：依各所屬院系所學生取得專業類證照、認證、測驗與技術士證獎勵對照表之初級證照者，頒發獎勵點數 50 點，以資獎勵。</p> <p>五、為鼓勵新生取得專業證照，新生入學前取得專業證照（證照生效日期需當年度 2 月 1 日以後）並於 9 月 30 日前提出申請，新生取得之專業證照得參照各所屬院系所學生取得專業類證照、認證、測驗與技術士證獎勵對照表獎勵。</p> <p>六、申請獎勵證照種類為外語能力檢定項目者獎勵之獎金，初級以 2 倍計算、中級以 3 倍計算、中高級以 4 倍計算、高級以 5 倍計算，應用英語系之英文證照中級以上才可申請獎勵。</p> <p>七、申請獎勵證照種類為各系所特色證照者，獎勵之獎勵點數以 1.2 倍計算。</p> <p>八、各院學生因跨系修讀課程而取得修讀課程之專業相關證照，由各系審查認定通過後申請；以運動績優入學之新生入學前取得之運動專業證照，由體育室審查認定通過後申請。</p> <p>九、電腦類、專業類、語文類等證照，每人每學期限各申請乙張獎勵。</p> <p>十、在校期間申請獎勵證照屬於同一證照名稱、級別者，限申請乙次獎勵。</p> <p>第 6 條 各院系所之獎勵對照表及所屬各系所二種中高級以上特色證照，各院系得參考教育部公告之國內具法規效用或產業公會認同之專業證照一覽表，於每年 6 月及 12 月底，經系務會議通過及提院務會議審查通過後，交研發處實習就業組公告辦理。</p> <p>第 7 條 審查與核定之由申請案件經由導師、系主任、實習就業組及研究發展處等單位查證屬實後，由實習就業組造冊依本校獎助學金作業申請發放。</p> <p>第 8 條 經費來源由學生獎助學金支應。</p> <p>第 9 條 本辦法之獎勵以獎勵點數為單位，點數核給方式為學期學生取得專業證照獎勵預算金額除以全校該學期應核給之總點數，算得每點相當之金額後，再乘以個人該學期所得總點數，即為其該學期應核給之金額，唯每點最高金額 10 元為限。</p> <p>第 10 條 本辦法經研究發展會議及行政會議討論通過，陳請校長核可後實施之，修正時亦同。</p>					
制 定	審 核	核 准	<div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div style="text-align: center;">  研發長黃仁清 6/6 </div> <div style="text-align: center;">  校長李清吟 6/9 </div> </div>			

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐÔNG NAM

Khu truyền đọc liệt vào bản giao		Mã Số	Trang Thứ	1
Thư tiêu chuẩn				
Khu Hội	Loại cơ mật	BIỆN PHÁP THỰC THI KHEN THƯỞNG BẰNG CẤP CHUYÊN MÔN CỦA SINH VIÊN	Ngày chỉnh sửa: ngày 3/6/2014	Bản Thứ 10
Ký Tên	<input type="checkbox"/> cơ mật <input type="checkbox"/> thường		Ngày công bố : ngày 10 tháng 06 năm 2014	
<p>Thông qua thành lập biên bản họp hành chính lần thứ 3 học kỳ 1 năm học 2002(91.11.04)</p> <p>Thông qua chỉnh sửa biên bản họp hành chính lần thứ 5 học kỳ 2 năm học 2004(93.12.27)</p> <p>Thông qua chỉnh sửa biên bản họp hành chính lần thứ 1 học kỳ 1 năm học 2007(96.08.07)</p> <p>Thông qua chỉnh sửa biên bản họp hành chính lần thứ 10 học kỳ 1 năm học 2007(97.06.24)</p> <p>Thông qua chỉnh sửa biên bản họp hành chính lần thứ 6 học kỳ 1 năm học 2009(98.09.08)</p> <p>Thông qua chỉnh sửa biên bản họp hành chính lần thứ 2 học kỳ 1 năm học 2010(99.09.21)</p> <p>Thông qua chỉnh sửa biên bản họp hành chính lần thứ 9 học kỳ 1 năm học 2010(99.12.28)</p> <p>Thông qua chỉnh sửa biên bản họp hành chính lần thứ 5 học kỳ 1 năm học 2011(100.10.18)</p> <p>Thông qua chỉnh sửa biên bản họp hành chính lần thứ 7 học kỳ 2 năm học 2013(103.06.03)</p> <p>Điều 1: Mục đích : Nhằm khích lệ sinh viên của trường thi lấy bằng cấp kỹ thuật chuyên môn, nâng cao kỹ thuật chuyên môn và năng lực nghề nghiệp, nên thiết lập biện pháp này.</p> <p>Điều 2: đối tượng xin : sinh viên đang học tại trường</p> <p>Điều 3: điều kiện xin : phải là sinh viên của trường ghi danh trong thời gian học kỳ và lấy được bằng cấp trong</p>				

vòng một học kỳ trước khi xin tiền thưởng : bằng cấp chuyên môn và bằng cấp thường tương đương được công nhận bởi bộ giáo dục và liên quan đến chủ chốt phát triển của khoa viện, như bằng đối chiếu khen thưởng của các khoa viện.

Điều 4: trình tự xin: Trong vòng 20 ngày sau khi khai giảng mỗi học kỳ, sinh viên đăng nhập chuyên khu sinh viên của trường/ hệ thống thông tin của trường/ xin bằng cấp trên mạng/ nhập vào tư liệu liên quan/ tải tập tin bằng cấp lên mạng xong, download biểu xin xuống và phụ kèm bản photo các tư liệu chứng nhận liên quan đến xin ở tổ thực tập nghề nghiệp thuộc bộ phận Nghiên Phát. Trường hợp ghi danh trong học kỳ đối với sinh viên tốt nghiệp trong kỳ, không kịp lấy được bằng cấp trước khi tốt nghiệp, thì có thể đề xuất xin trước ngày 30 tháng 8 của năm tốt nghiệp.

Điều 5: khen thưởng:

1. loại bằng cao cấp: đối với sinh viên lấy được bằng cao cấp thuộc bằng đối chiếu khen thưởng liên quan đến bằng cấp chuyên môn, chứng nhận, trắc nghiệm, bằng kỹ thuật viên của các khoa viện, điểm số thưởng là 250 điểm, và thưởng bằng tiền.
2. loại bằng cao cấp trung bình: đối với sinh viên lấy được bằng cao cấp trung bình thuộc bằng đối chiếu khen thưởng liên quan đến bằng cấp chuyên môn, chứng nhận, trắc nghiệm, bằng kỹ thuật viên của các khoa viện, điểm số thưởng là 120 điểm, và thưởng bằng tiền.
3. loại bằng trung cấp: đối với sinh viên lấy được bằng trung cấp thuộc bằng đối chiếu khen thưởng liên quan đến bằng cấp chuyên môn, chứng nhận, trắc nghiệm, bằng kỹ thuật viên của các khoa viện, điểm số thưởng là 80 điểm, và thưởng bằng tiền.
4. loại bằng sơ cấp: đối với sinh viên lấy được bằng sơ cấp thuộc bằng đối chiếu khen thưởng liên quan đến bằng cấp chuyên môn, chứng nhận, trắc nghiệm, bằng kỹ thuật viên của các khoa viện, điểm số thưởng là 50 điểm, và thưởng bằng tiền.
5. nhằm khích lệ sinh viên mới lấy được bằng cấp chuyên môn, nếu sinh viên lấy được bằng cấp chuyên môn

trước khi nhập học (hiệu lực của bằng cấp cần phải là sau ngày 1 tháng trong năm) và đề xuất xin trước ngày 30 tháng 9, đối với sinh viên mới lấy được bằng chuyên môn có thể tham khảo việc khen thưởng theo bảng đối chiếu khen thưởng bằng cấp chuyên môn, bằng chứng nhận, bằng trắc nghiệm và bằng kĩ thuật viên của trường.

6. đối với các loại bằng xin khen thưởng thuộc hạng mục thi kiểm tra năng lực ngoại ngữ, thì tiền thưởng được tính như sau: tiền thưởng loại bằng sơ cấp thì được tính gấp 2 lần, loại trung cấp được tính gấp 3 lần, loại cao cấp trung bình được tính gấp 4 lần, loại cao cấp được tính gấp 5 lần, bằng cấp tiếng Anh của khoa Anh ngữ ứng dụng thuộc loại từ trung cấp trở lên thì mới được xin tiền thưởng.
7. đối với loại bằng cấp thuộc bằng cấp đặc sắc của các khoa, điểm số thưởng sẽ được tính gấp 1.2 lần.
8. đối với sinh viên của các viện mà tu học khóa học của khoa khác và lấy được bằng cấp chuyên môn liên quan, sẽ xin tiền thưởng sau khi thông qua xét duyệt nhận định của các khoa; đối với sinh viên mới lấy được bằng chuyên môn thể thao trước khi nhập học, sẽ xin tiền thưởng sau khi thông qua xét duyệt nhận định của phòng thể dục thể thao.
9. Đối với các bằng cấp về vi tính, chuyên môn, ngôn ngữ, mỗi người mỗi học kỳ hạn chế chỉ xin tiền thưởng một lần.
10. đối với các bằng cấp thuộc cùng một tên, cùng một loại cấp bậc, hạn chế chỉ xin tiền thưởng một lần.

Điều 6: bảng đối chiếu khen thưởng của các viện khoa và 2 loại bằng cấp đặc sắc bậc trung cao cấp của các khoa, thì các viện khoa phải tham khảo pháp quy trong nước mà Bộ giáo dục công bố hoặc bảng đối chiếu bằng cấp chuyên môn được công nhận bởi hiệp hội ngành nghề, mỗi năm vào tháng 6 và tháng 12, sau khi thông qua thẩm tra trong cuộc họp của khoa và cuộc họp của viện, giao cho tổ thực tập nghề nghiệp công bố thực hiện.

Điều 7: do việc thẩm tra và hạch định, nên việc xin tiền thưởng sau khi thông qua chủ nhiệm khoa, giáo viên chủ nhiệm, tổ thực tập nghề nghiệp và bộ phận Nghiên cứu & Phát triển kiểm tra xác thực xong, sẽ do tổ thực

tập nghề nghiệp lập danh sách và xin cấp phát theo quy định tiền thưởng học bổng của nhà trường.

Điều 8: nguồn kinh phí sẽ trích từ tiền thưởng học bổng của sinh viên.

Điều 9: việc khen thưởng của biện pháp này sẽ lấy khen thưởng điểm số làm đơn vị, cách thức thưởng điểm số sẽ lấy tổng số dự tính thưởng bằng chuyên môn của sinh viên trong học kỳ chia cho tổng điểm số duyệt cho học kỳ của toàn trường, sau khi tính toán mỗi điểm số tương đương với tiền thưởng xong, mới nhân cho tổng điểm số đạt được trong học kỳ của cá nhân, cũng tức là tiền thưởng được cấp phát trong học kỳ của sinh viên, và tiền thưởng cao nhất của mỗi một điểm là 10 NTD.

Điều 10: Biện pháp này sau khi thông qua thảo luận trong cuộc họp nghiên cứu phát triển và cuộc họp hành chính, trình đưa hiệu trưởng xét duyệt xong thực thi, trình tự sửa chữa cũng tương đương.

Chế
định

Xét
Duyệt

Hạch
Chuẩn